

Tôi học chú pháp. Numéro 1

Roussel, Pierre (18..-19.. ; professeur de français). Auteur du texte. Tôi hoc chü pháp. Numéro 1. 1928.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :

- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».

- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

[CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE](#)

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.

- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter utilisation.commerciale@bnf.fr.

80
INDO-CHINOIS

844
(1)

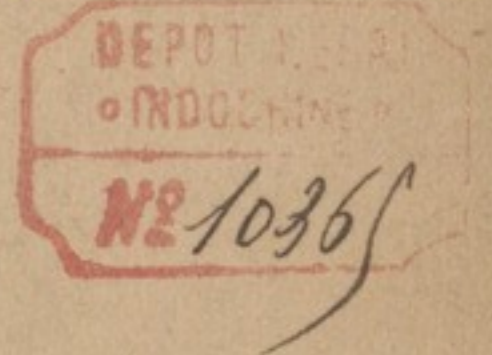
I



I



P. ROUSSEL
Directeur du Rapid'Progress



TÔI HỌC
CHỮ PHÁP

QUYỀN THỨ NHẤT

TIRAGE à

GIỮ BẢN QUYỀN *deux* exemplaires

Saigon le *28* / *7* / 1928

P. IMPRIMERIE BAO-TON

MME HIEP VAN KY

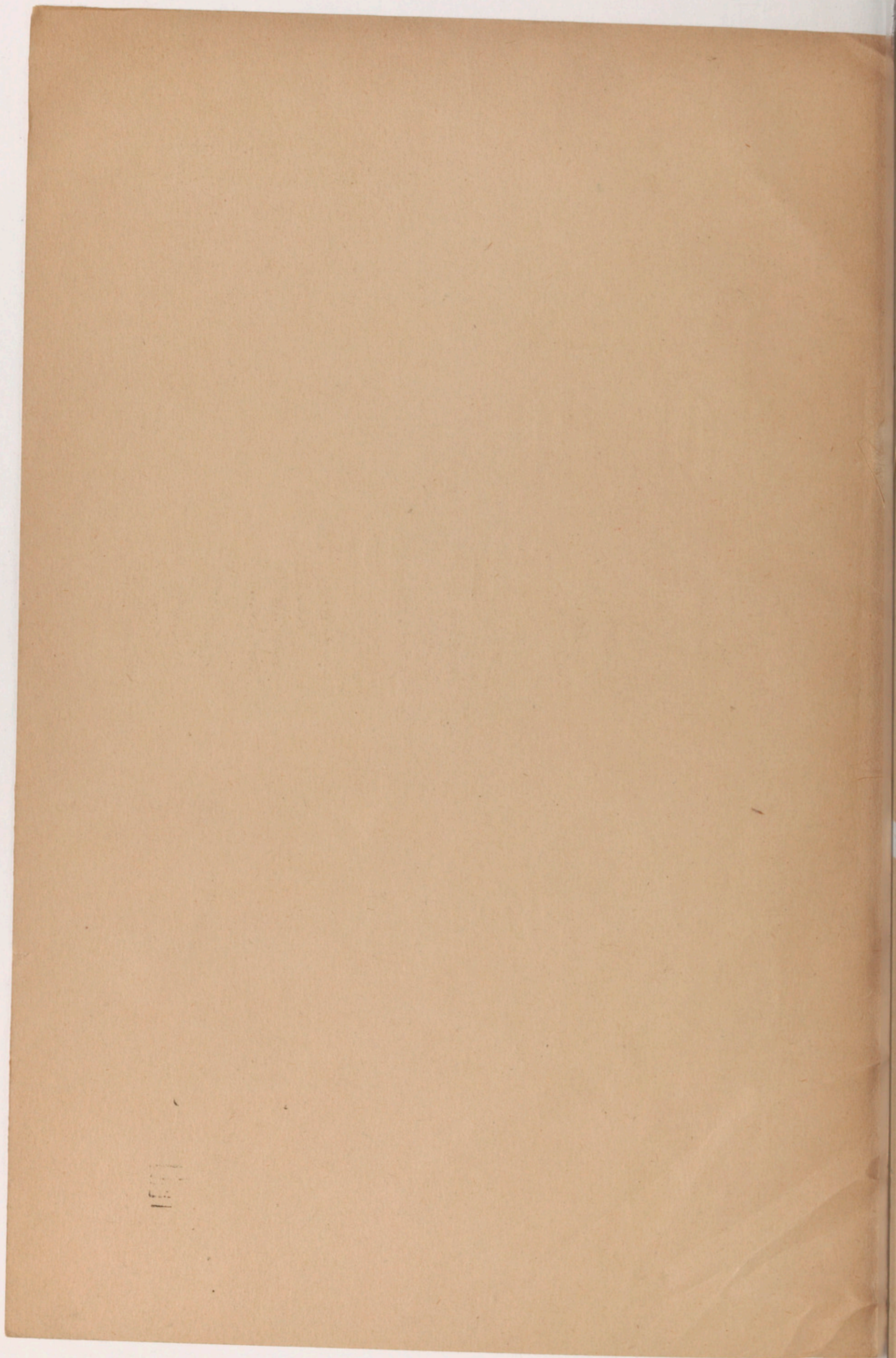


Handwritten signature

IN LẦN THỨ NHẤT

GIÁ : 2\$00



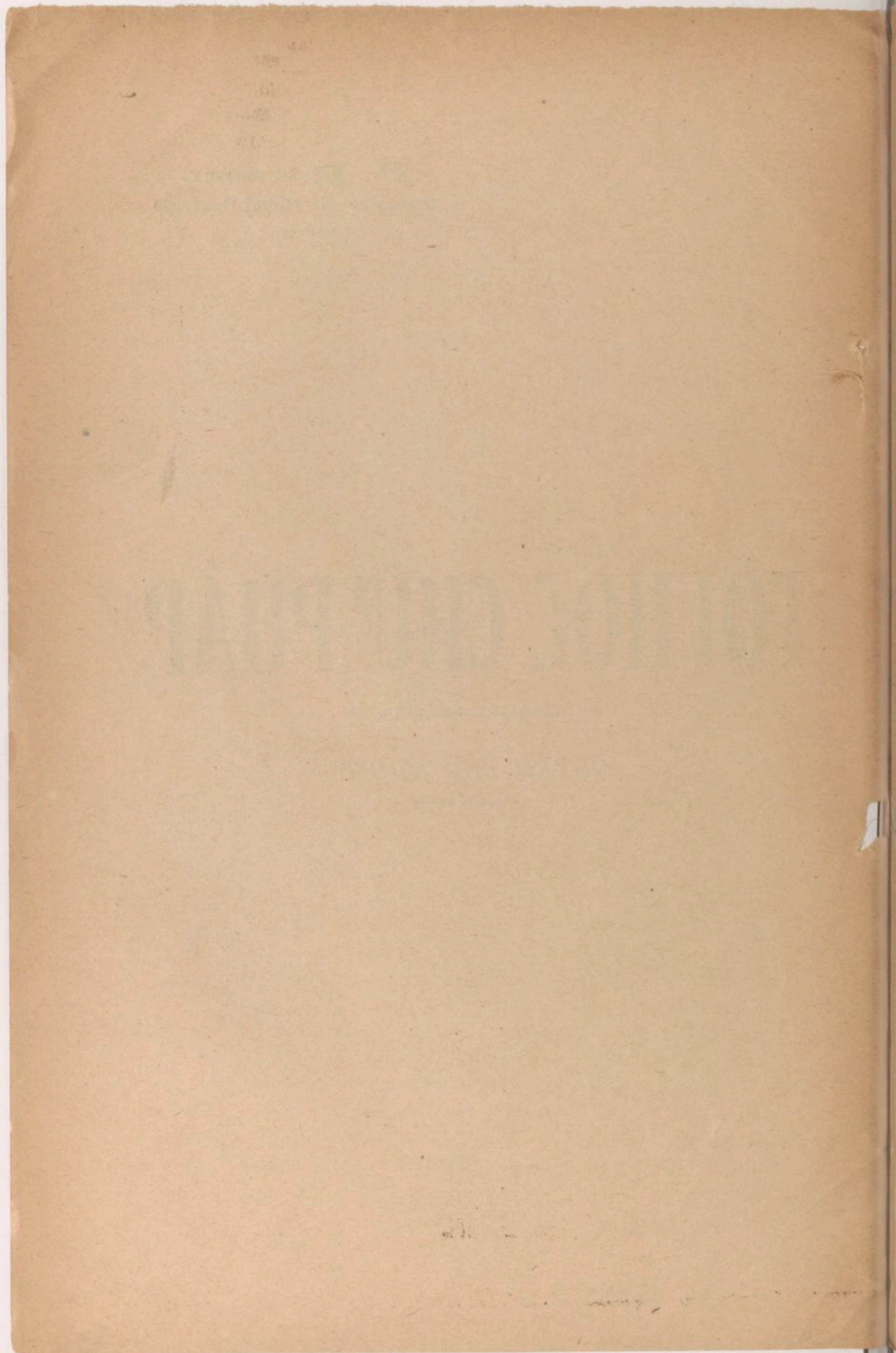


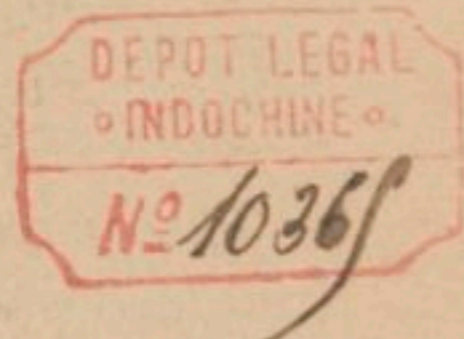
P. ROUSSEL
Directeur du Rapid'Progress



TÔI HỌC CHỮ PHÁP

QUYỂN THỨ NHỨT





TỰA

Trong cuộc giáo-huấn về chữ pháp, chưa ai vui lòng chịu từng một cách dạy riêng cho các nhà lữ hội nhờ.

Nghề nghiệp tôi đã dạy rông cho kẻ lữ hội mà thôi, nên nay tôi bày tỏ cách dạy riêng của tôi mà cho cầu các giáo-sư nào cũng dạy lo cho kẻ lữ hội và có ý-kiến chút ít dùm giúp tôi đặng sửa đổi cách dạy riêng của tôi cho đặng trọn lành thêm hoài trong các kỳ xuất-bản tới.

Cách dạy riêng của tôi cho nhà lữ hội phân ra làm ba hpo sách như sau đây:

- 1°/ **Tôi Học Chữ Pháp**, chia ra làm 2 quyển
- 2°/ **Tôi Hiểu Chữ Pháp**, — — — 3 quyển
- 3°/ **Tôi Nói Tiếng Pháp**, — — — 2 quyển

Bởi vous có lòng tin tôi, nên đã vui lòng mà mua quyển thứ nhất trong pho sách **Tôi Học Chữ Pháp** nên tôi cảm ơn vous hết lòng, Xin vous giữ đều này cho kỹ. Nếu vous không hiểu đều chi trong mấy bài của tôi, cứ việc hỏi tôi, **đừng hỏi ai hết**, bởi cách tôi dạy chẳng giống cách ai, và bởi tôi cắt nghĩa theo cách riêng của tôi. Uống thuốc thầy nào thì phải nghe thầy nấy ; uống có sao, thì cứ thầy của mình uống mà hỏi. Thuốc tôi cho thì tôi biết, bài tôi dạy thì tôi rõ ; học-sanh nào đã mua sách này có cần rõ bài nào hơn, thì cứ tôi mà hỏi. Tôi sẵn lòng việc đó, miễn là mỗi lần hỏi tôi, xin đừng quên :

1°/ biên số hiệu của tôi đã cho dưới đây, ở trương số 4.

2°/ nhắc lại tên và chỗ ở cho rành đặng tôi có thể mà trả lời ;

3°/ gửi 0 \$ 25 tiền có mỗi lần hỏi về bài tôi đã cho trong ba pho sách nói trên đây. Ai hỏi luôn một lần nhiều bài quá, thì tôi sẽ liệu mà trả lời và đình lại mấy câu hỏi khác về kỳ thơ khác.

Theo cách ăn học của ai nấy hỏi còn thơ ấu, tôi phân các nhà lữ hội ra làm bốn lớp :

1°/ kẻ biết tiếng một (vocabulaire) bộn, mà không rõ luật mẹo chi cho lắm. Lớp này là phần đông ;

2°/ kẻ biết luật mẹo nhiều và tiếng một cũng nhiều, tùy theo luật mẹo đã học, song dùng chữ pháp chưa đặng, bởi luật mẹo đã học không đặng rành ;

3°/ kẻ hay muốn học tắc quá, bởi nghề người buộc phải dùng tiếng pháp lập tức, nên tìm mà học ròng tròn câu đã đặt sẵn, gọi là conversation ;

4°/ kẻ mới biết đọc văn chữ pháp, rồi ngun học,

Thường thấy người Annam mình học tiếng quảng-đông hay là tiếng cao-mên, người Langsa học tiếng annam, trong vòng ba tháng thì nói đặng quọt-quẹt ; trong vòng sáu tháng thì nói cũng rành đến, bởi mấy thứ tiếng này không có luật mẹo chi ráo, xin có thuộc tiếng một cho khá, thì cứ việc nghe người ta nói, rồi mà nói theo mà ráp câu. Tiếng pháp chẳng phải như vậy, vì ai mà chưa rõ luật mẹo cũng chưa quen dùng và nghe tiếng pháp, thật là chẳng hiểu nói chi bằng hiểu thì đứt đoạn ráo, nên kẻ thuộc về lớp thứ nhất và thứ nhì theo cách tôi đã phân ra trên đây, phải nên cần thao các luật mẹo trong cách dạy của tôi, vì rành rẽ và là một cách học tắc hơn.

Trong trường, mặng mỗi năm học, khi tựu-trường người học-sinh lên lớp, ở lớp trên đó cùng các lớp trên khác, mấy tháng đầu cũng có dạy những bài vỡ của lớp dưới kể đó đặng mà học lại sơ qua. Trong bất kỳ cuốn sách grammaire

(cours supérieur) nào, mấy trương đầu cũng có dạy về le nom, l' article, v, v. là những bài dễ; trong cuốn này, là quyển thứ nhất, sao sao cũng phải có nhiều bài dễ, vì tôi ra sách tùy theo sức học mỗi người không đặng, bởi trong kẻ lờ hội có nhiều bậc, nhiều lớp lắm; nên ai muốn rành, muốn thạo chữ pháp đặng mà dùng được, phải học cuốn đầu cho tới hết cuốn sau, vì trong mấy cuốn đầu dạy nhiều bài dễ mà ít ai biết.

Con nit, mới biết đi, mới biết chạy, học tiếng một trước hết, mà học tiếng nào dễ hơn, sau mới là ráp câu lần lần, chớ không khi nào học tiếng khó trước hay là học thuộc lòng trọn câu liền. Người lờ hội, thuộc về lớp thứ ba theo cách tôi đã phân ra trên đây, muốn học chữ pháp, thì cũng phải học tiếng một dễ trước hết, sau mới là tập ráp câu lần lần; chớ ráp câu đặng với vocabulaire dễ rồi, thì muốn học thêm vocabulaire khó về nghề nghiệp mình thì cũng được, vì ráp câu với vocabulaire khó cũng y như ráp câu với vocabulaire dễ. Không lẽ ở đời, mình cứ dùng tiếng khó, câu khó theo nghề nghiệp mình mà thôi, không khi nào gặp dịp mà dùng vocabulaire dễ, câu dễ sao. Tôi tưởng ở đời ai ai cũng vậy, dịp dùng vocabulaire dễ, câu dễ, là phần nhiều hơn.

Có người thuộc về lớp thứ ba nói như vậy:

Tôi muốn học tiếng pháp mà thôi, vì không thi cử chi mà học viết, học cho kỹ làm gì; học viết, e sợ lâu quá, mất thì giờ.

Tin như vậy mới là lầm.

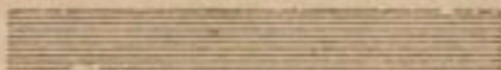
Cho mấy người này, tôi trả lời: Ai học tiếng Annam mình, hề biết nói thì biết viết, miễn là có học vần quốc-âm rồi và có tập viết quốc-âm; viết bằng tiếng Annam, như nói tiếng Annam, đều phải lựa lời, lựa vocabulaire chút ít cho nghe rành hơn. Cho tiếng pháp, học nói mà không học viết, thì nói nghe không thanh; bởi học nói không, nên không có thể mà học luật mẹo pháp; có rõ luật mẹo pháp thì mới là có thể mà nói tiếng pháp cho nghe thanh. Tiếng pháp, nói mà nghe không thanh, thà đừng nói. Viết chữ pháp dễ hơn nói tiếng

pháp, bởi chừng viết mình có thì giờ mà suy xét, mà làm câu, mà sắp câu; chớ nói tiếng pháp, mau mau phải tin phải sắp câu liền lập tức. Học viết chữ pháp như học nhìn biết mỗi con cờ, học sắp con cờ, rồi học cách đi cách đánh trong bàn cờ. Sắp con cờ giỏi rồi, học cách đi cách đánh háy rồi thì mới gọi là đánh cờ có tài. Học chữ pháp cũng y như vậy: học nghĩa mỗi tiếng rồi, học làm câu, rồi học sắp câu; quen bấy nhiêu đó rồi thì nói tiếng pháp mới là tài, vì cách nói tiếng pháp cũng y như cách viết tiếng pháp.

Trong các bài *vocabulaire* của tôi, tôi cho học tiếng dễ mà thôi, như vậy thì kể thuộc về tốp thứ tư theo cách tôi đã phân ra trên đây, học trọn các bài vở của tôi đặng. Tôi có thêm ít tiếng *vocabulaire* khó chút ít đặng mà dùng trong mấy đoạn **Cách dùng bài viết lan ra đặng mà đặt câu khác thường dùng**. Mấy người thuộc về tốp thứ tư, không cần học mấy tiếng *vocabulaire* khó đó và mấy đoạn **Cách dùng bài viết lan ra**

Học với sách, nghĩa là học không thầy, phải cần mà học cho kỹ hơn học có thầy giúp mặt; coi mỗi câu, phải nghiệm sao mà có tiếng này đây, sao không để nó đặng, sao không dùng tiếng kia lại dùng tiếng này, v. v. phải nghiệm, phải xét, phải hiểu nghĩa mỗi tiếng và chỗ của mỗi tiếng trong mỗi câu, đừng bỏ qua chi hết thì mới là tấn phát đặng, mới là có sức mà bắt qua cuốn khác mà học tới.

Cholon, le 10 Décembre 1928.

Số hiệu  Phải nhắc

mỗi lần viết thư mà biểu lời giải nghĩa.

CÁCH TÔI DẠY

Chẳng giống cách ai hết ;
Chẳng giống cách trong sách nào hết ;
Vì là cách riêng của tôi sanh chế ra
cho những vị Nam-Việt.

Lấy verbes làm gốc ;
Cách học verbes chẳng giống cách ai ;
Làm cho mau hiểu, mau thông, mau dùng ;
(Người nói tiếng langsa chưa đặng rành cũng nên học lại)

Mẹo luật của tôi bày ra ;
Luật dạy không phải thứ tự như các sách mẹo ;
Cách tôi ra luật mẹo cải các sách mẹo, vì học tắc ;
Sự gì cần thì học trước ;
Khó dễ, miễn biết cách dùng, đó là trước hết ;

Cách dạy làm câu, của tôi bày ra ;
Luật dạy làm câu sắp đặt rành rẽ ;
Luật nào cần dùng gấp thì dạy trước đặng mà khởi sự
làm câu lập tức.

Tiếng tự-vịnh, của tôi sắp đặt ra ;
Tiếng gì dùng có ích lợi, dùng đặng tức thì, thì cho học trước ;
Tiếng nào khó đọc thì có chỉ cách đọc.

Bài vở tôi cắt nghĩa rành rẽ như cho người mới học ;
Qua cuốn **Tôi Hiểu Chữ Pháp** cắt nghĩa có xen tiếng
langsa vô ;

6.

Trong cuốn **Tôi Nói Tiếng Pháp**, cắt nghĩa bằng tiếng
langsa hết 8 phần, xen ít câu chữ quốc-ngữ hay là ít tiếng
annam mà thôi ;

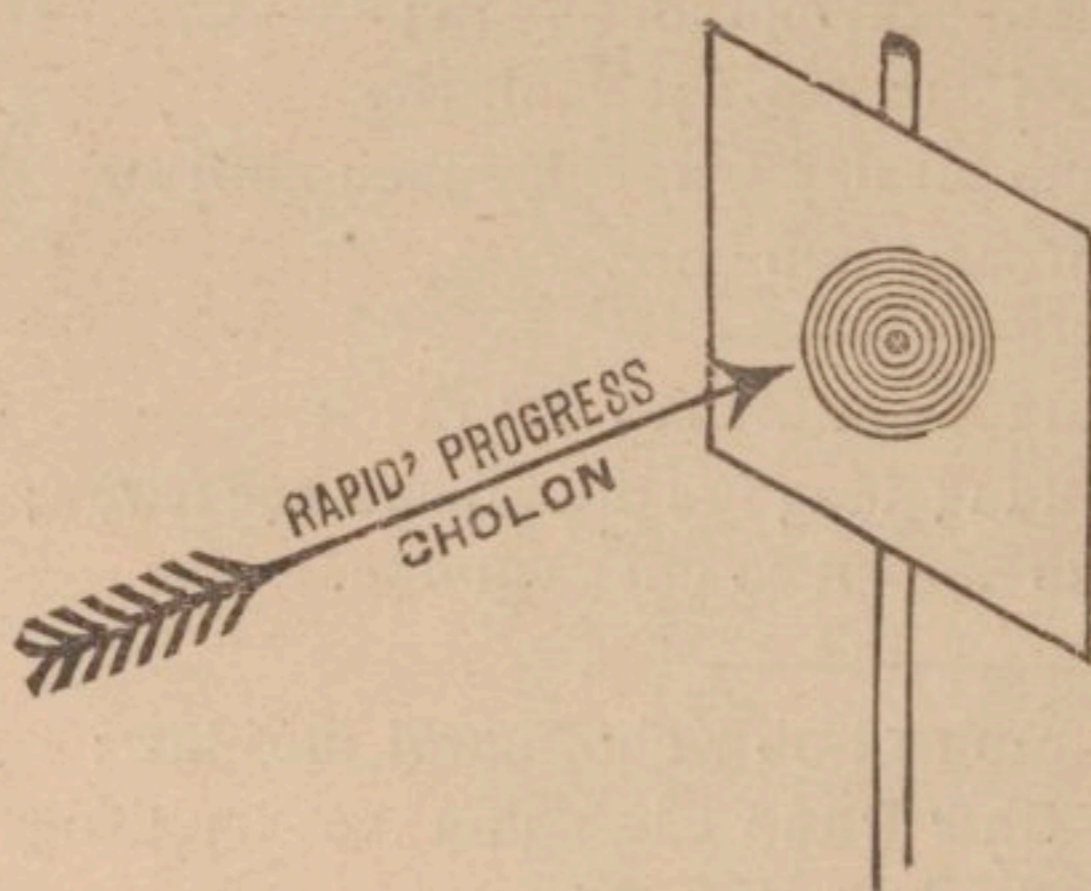
Như vậy thì học sinh đọc chữ pháp hiểu lần lần, tự-nhiên,
vì đi có bực ;

Không phải nay mai đục cắt nghĩa bằng tiếng langsa
ròng mà lấy làm khó.

Còn cách thế tôi sửa bài cũng chẳng giống cách ai ;
kỹ-lưỡng, rành rẽ và dễ hiểu,
như có tôi đứng sửa bài giáp mặt người học,
Thế tôi sửa bài làm cho người học dễ nhớ mấy lỗi mình đã làm.

Nói tóm lại :

Cách tôi dạy, đi tặc như mũi tên đâm ngay vô giữa bia,
Nên học tới bảy bài đầu thì đủ luật mẹo rành rẽ và tiện
đặng dùng mà khởi sự làm câu.



LỜI RĂN

DẠY VỀ CÁCH HỌC VERBES

CÁCH THƯỜNG { *Bất kỳ verbe nào, chừng học, phải đọc ở trên
đọc xuống.*

Cách thứ nhứt

Chừng thuộc rồi, đọc, phải bắt ở dưới mà đọc lên.

Ví dụ :

ils ont	ils ont eu	ils auront
vous avez	vous avez eu	vous aurez
nous avons	nous avons eu	nous aurons
il a		
vân vân	vân vân	vân vân

Anh em muốn học cho mau biết, xin phải ráng mà nghe tôi vì tôi biết rõ cách học này sẽ làm cho anh em mau tấn tới, bởi tôi có thử và dùng mấy cách này trên 10 năm nay rồi. Anh em đọc như tôi biểu đây rồi, phải

Cách thứ nhì

đọc theo hàng je mỗi thì, rồi kể theo hàng tu mỗi thì, tiếp theo hàng il mỗi thì, vân vân.

Ví dụ :

j'ai	tu as	il a	nous avons
j'ai eu	tu as eu	il a eu	
j'aurai	tu auras	il aura	vân vân

Cách thứ ba

Đọc bắt ở dưới mà đọc lên, tiếng ils trong mỗi thì, rồi kể theo tiếng vous trong mỗi thì, tiếp theo tiếng nous trong mỗi thì, vân vân.

Ví dụ :

ils ont	vous avez	nous avons	il a
ils ont eu	vous avez eu	nous avons eu	
ils auront	vous aurez	nous aurons	vân vân

Cách thứ tư

Đọc bắt ở dưới mà đọc lên, tiếng ils trong mỗi thì, thì futur trước, kể thì passé, kể thì présent.

Rồi kể theo tiếng vous trong mỗi thì, cũng thì futur trước, kể thì passé, kể thì présent.

Tiếp theo tiếng nous trong mỗi thì, vân vân.

Ví dụ :

ils auront	vous aurez	nous aurons	il aura
ils ont eu	vous avez eu	nous avons eu	
ils ont	vous avez	nous avons	vân vân

Đọc xuôi hoài theo cách thường thì làm cho quen miệng mà thôi, chớ không có làm cho mình thạo làm cho mình rành. Mấy cách của tôi dạy biều đây, khó đọc và khó quen miệng vì nó khác nhau, và phải đọc ngược, nên phải cầm trí cho nhiều vì là đọc dặng, mà sau thì sẽ biết nói tiếng Langsa mau hơn, vì sẽ biết lấy ra thức thì mấy cái verbes đã đọc đó mà nói liền đang khi mình tưởng.

Xin anh em chịu khó bước tới mấy bước đầu thì mấy bước sau sẽ dễ mà đi. Chừng 1 tháng chớ không lâu, anh em sẽ thấy mình hiểu mau, thì anh em mới biết cách tôi dạy biều đây là tốt.

Vocabulaire

(*Bài Vocabulaire* là bài tiếng tự-vị nhỏ, bài dịch chữ pháp ra chữ quốc-âm riêng ra từ tiếng).

Je	Tôi, tao.
Tu	Mày.
Il	Nó, anh, chú, cậu, thầy, ông.
Elle (đọc: el)	Chi, cô, thiếu, dì, mở, bà, nó (nói về người nữ).
Nous (đọc: nou)	Chúng tôi, tuội mình.
Vous (đọc: vou)	Chúng bây, tuội bây, Anh, chị, chú, mở, ông, bà, v. v. (Phép lịch-sự Langsa, dùng tiếng <i>vous</i> cho người lạ hay là lớn hơn mình, người đờn ông hay là người đờn bà cũng được).
Ils (đọc: il)	Chúng nó, tuội nó.
Elle (đọc: el)	Nghĩa cũng như <i>elle</i> , mà định chỉ nhiều người.

Bài dạy học Verbes

Trong chữ pháp, mấy cái *verbes* là mấy tiếng khó hơn hết, làm sự ngăn trở cho kẻ ăn học, nên ai muốn học chữ pháp cho mau, thì phải bắt *verbes* mà học trước cho nhiều; chừng biết *verbes* khá rồi thì sẽ dễ mà đi tới hơn. Cho tiếng tự-vị nhỏ (*vocabulaire*) thì dễ học lắm, vì trong sách nào cũng có, nên học nó không cần gì người thầy dạy chi cho lắm, học một mình với sách cũng đặng. Mấy *verbes*, nó khó là tại nó không giống nhau chút nào hết. Chữ quốc-âm nói: *mầy có*; chữ pháp nói: tu *as*. Chữ quốc-âm nói: chúng bây *có*; chữ pháp nói: vous *avez*. Chữ quốc-âm nói: chúng nó *có*; chữ pháp nói: ils *ont*. Ba tiếng *as*, *avez*, *ont*, cũng nghĩa là *có*, mà không phải dùng lộn xộn được. Nói tắt cho vous rõ, tiếng *verbe* là một tiếng nó đòi một trăm cách.

Chững thấy dấu này ◡ nghĩa là phải đọc nhập chữ trước với chữ sau. Ví dụ: il ◡ aura, phải đọc : il laura.

Verbe Avoir = Có

j'ai	tôi có	(đọc: jé)
tu as	mày có	— tu a
il ◡ a	nó có	— il la
nous ◡ avons	chúng tôi có	— nou za-von
vous ◡ avez	chúng bây có	— vou za-vé
ils ◡ ont	chúng nó có	— il zon

(Thì này kêu là thì *présent*, để mà dùng chững chuyện mình nói đương có bây giờ, đang khi mình nói chuyện).

j'ai eu	tôi	đã có (đọc: jé u)
tu as ◡ eu	mày	— — tu a zu
il ◡ a eu	nó	— — il la u
nous ◡ avons ◡ eu	chúng tôi	— — nou za-von zu
vous ◡ avez ◡ eu	chúng bây	— — vou za-vé zu
ils ◡ ont ◡ eu	chúng nó	— — il zon tu

(Thì này kêu là thì *passé* để mà dùng chững chuyện mình nói đã qua rồi).

j'aurai	tôi	sẽ có (đọc: jo-ré)
tu auras	mày	— — tu o-ra
il ◡ aura	nó	— — il lo-ra
nous ◡ aurons	chúng tôi	— — nou zo-ron
vous ◡ aurez	chúng bây	— — von zo-ré
ils ◡ auront	chúng nó	— — il zo-ron

(Thì này kêu là thì *futur* để mà dùng chững chuyện mình đang nói chưa tới, gần tới, sẽ tới).

Học thuộc lòng ba thì này rồi, thì phải đọc nó lợi thuộc lòng theo 4 cách dạy chỉ trong *Lời răn dạy về cách học verbe*.

Verbe avoir (Cách hỏi)

Chững muốn hỏi, phải đề mấy tiếng *je, tu, il, nous, vous, ils*, sau cái verbe, nghĩa là phải đọc sắp ngược lợi.

Vi dụ : j'ai = tôi có. Muốn hỏi : tôi có hay là không? thì phải để *je* sau cái verbe như vậy : j'ai = ai-je ?

Trong thì *Présent*, phải đọc :

ai-je ?	tôi có hay là không?	(đọc : é-je)
as-tu ?	mày —	(đọc : a-tu)
a-t-il ?	nó —	(đọc : a-til)

(Tiếng *il* chừng hỏi, phải lót thêm chữ *t* cho nghe điệu hơn vì có 2 chữ *voyelles* gặp nhau, chữ *a* với chữ *i*; coi bài mẹo, ở trang số 13).

avons-nous ?	chúng tôi có hay là không?	đọc : a von nou)
avez-vous ?	chúng bây —	(đọc : a-vé vou)
ont-ils ?	chúng nó —	(đọc : on til)

Trong thì *Passé*, phải đọc :

ai-je eu ?	tôi đã có hay là không?	(đọc : é-je u)
as-tu eu ?	mày —	(đọc : a-tu u)
a-t-il eu ?	nó —	(đọc : a til lu)
avons-nous eu ?	chúng tôi —	(đọc : avon nou zu)
avez-vous eu ?	chúng bây —	đọc : avé vou zu)
ont-ils eu ?	chúng nó —	(đọc : on til zu)

Trong thì *Futur*, phải đọc :

aurai-je ?	tôi sẽ có hay là không?	(đọc : ô ré je)
auras-tu ?	mày —	(đọc : ô ra tu)
aura-t-il ?	nó —	(đọc : ô ra til)
aurons-nous ?	chúng tôi —	(đọc : ô ron nou)
aurez-vous ?	chúng bây —	(đọc : ô ré vou)
auront-ils ?	chúng nó —	(đọc : ô ron til)

Học thuộc lòng cách hỏi này rồi, thì phải đọc nó lại thuộc lòng theo 4 cách dạy chỉ trong *Lời răn dạy về cách học verbes*.

Vocabulaire

Les parents (đọc : lé pa-ran)	cha mẹ bà con.
le père	người cha.
la mère	người mẹ.
le frère	người anh, người em trai.
la sœur (la seur)	người chị, người em gái.
le maître (mètre)	người thầy dạy học.
l'enfant (lan-fan)	đứa nhỏ, đứa con nít, người con, đứa con.
la leçon (leson)	bài học.
le devoir	bài mần, bài viết.
le cahier (ca-i-jé)	cuốn tập.
le livre	cuốn sách.
le crayon (cré) i-ion)	cây viết chì.
la boîte	cái hộp.
de l'encre	mực.
de l'argent (lar-jan)	tiền.
une piastre (u-ne)	một đồng bạc.
deux piastres (de)	hai đồng bạc.
trois (tro-a)	ba.
quatre (ca-tre)	bốn.
cinq	năm.
beaucoup (bocou)	nhiều.
peu	ít.
ici	đây, ở đây.
là	đó, ở đó.
aujourd'hui (ô-jour-dui)	hôm nay, ngày nay.
demain	ngày mai, để mai.
maintenant (min-te-nan)	bây giờ,
hier (i-ère)	hôm qua.
avant-hier (a-van-tière)	hôm kia.
l'autre jour	hôm kia.
tout à l'heure (tou-ta-leur)	lát nữa, hồi nãy.
mon hay là ma — của tôi	notre — của chúng tôi
ton — ta — của mày	votre — — — — — bây
son — sa — của nó	leur — — — — — nó

(Phép Langsa, chừng anh em nói với ai lạ, hay là người lớn tuổi, thì phải dùng tiếng *vous*, chớ đừng có dùng tiếng *tu*. Chừng ngan vai với nhau, anh em quen lớn thân thích, thì dùng tiếng *tu* được. Mấy tiếng *ông, bà, chú, thím, cậu, mợ, anh, chị*, dịch ra chữ pháp thì phải nói *vous* hết thảy).

Grammaire pratique

(Bài mọo rành rẻ)

người cha	<i>le père</i>	người mẹ	<i>la mère</i>
cha tôi	<i>mon père</i>	mẹ tôi	<i>ma mère</i>
cha chúng tôi	<i>notre père</i>	mẹ chúng tôi	<i>notre mère</i>
người anh	<i>le frère</i>	bài học	<i>la leçon</i>
anh tôi	<i>mon frère</i>	bài học của tôi	<i>ma leçon</i>
anh chúng tôi	<i>notre frère</i>	bài học của chúng tôi	<i>notre leçon</i>

Luật thứ nhứt. — Mấy tiếng **mon, ton, son,** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **le** đứng trước, thế cho chữ **le**; còn mấy tiếng **ma, ta, sa,** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **la** đứng trước, thế cho chữ **la**. Mấy tiếng **notre, votre, leur,** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **le** hay là chữ **la** đứng trước, thế cho chữ **le, chữ la**.

Je ' ai = Tôi có

| Le ' enfant = Đứa con nít

Luật thứ nhì (luật chung). — Trong hai tiếng kế nhau, chừng chữ sau của tiếng đầu với chữ đầu của tiếng sau, hai chữ đó trùng nhằm một chữ trong sáu chữ này: **a, e, i, o, u, y,** thì phải bớt chữ sau của tiếng đầu, rồi để dấu sắc thế lại.

(Sáu chữ này: **a, e, i, o, u, y,** kêu bằng chữ **voyelle**).

ít câu đặt theo bài đã dạy (A)

1 — Cha của tôi	<i>mon père</i>
2 — bài của nó	<i>sa leçon</i>
3 — cái hộp của anh	votre boîte
4 — mẹ của tôi	<i>ma mère</i>
5 — chị của nó	<i>sa sœur</i>

6 — bài học của tuổi mình	notre leçon
7 — anh của nó	son frère
8 — bài học của mày	ta leçon
9 — ông già của chú	votre père
10 — viết chì của chúng nó	leur crayon
11 — đứa con của mày	ton enfant
12 — cái hộp của nó	sa boîte
13 — người thầy của chúng tôi	notre maître
14 — bài viết của mày	ton devoir
15 — đứa con của ông	votre enfant
16 — bài học của tuổi nó	leur leçon
17 — sách của nó	son livre
18 — chị của tôi	ma sœur

CÓ Ý XEM

Theo phép lịch-sự Annam, chừng mình nói chuyện với ai lớn hơn mình, thì mình kêu bằng **thầy**, bằng **cô**, bằng **anh**, **chị**, **chú**, **bác**, **cậu**, **mợ**, **cô**, **ông**, **bà**, v.v tùy theo người; còn mình nói chuyện với ai nhỏ hơn mình, mà mình muốn kêu tưng, thì phải kêu bằng **chú**, **thiếu**, **dì**, **mợ**, v.v tùy theo người:

Theo phép lịch-sự Langsa, thì mình phải cứ dùng tiếng **vous** mà thôi dặng mà kêu những người tôi đã nói trong hai hạng trên đây.

Vậy thì **của anh**, **của chú**, **của ông** như nói trong mấy câu số 3, 9 và 15. dịch ra tiếng Langsa, thì nói **của vous**. **Của vous** nghĩa là **votre**.

ít câu đặt theo bài đã dạy (A1)

- 1 — Tôi có một cuốn tập. J'ai un cahier.
- 2 — Nó có một cuốn sách hay không? **A-t-il** un livre?
- 3 -- Anh có mực không? **Avez-vous** de l'encre?
- 4 — Nó có tiền. Il a de l'argent.
- 5 — Nó có một người cha hay là không? **A-t-il** un père?

- 6 — Anh tôi có tiền. Mon frère a de l'argent.
 7 — Mày có một đồng bạc không? **As-tu** une piastre?
 8 — Anh mày có tiền. Ton frère a de l'argent.
 9 — Anh nó có tiền. Son frère a de l'argent.
 10 — Anh mày có cuốn tập của tao. Ton frère a mon cahier.
 11 — Người thầy có ba đứa con. Le maître a trois enfants.
 12 — Anh nó có tập của tôi hay là không? Son frère **a-t-il** mon cahier?
 13 — Thằng nhỏ có tiền không? L'enfant **a-t-il** de l'argent?
 14 — Thằng Dành có mực không? Dành **a-t-il** de l'encre?
 15 — Người thầy của bây có tập của tao không? Votre maître **a-t-il** mon cahier?
 16 — Tuổi nó có cuốn tập của anh. Ils ont votre cahier.

CÓ Ý XEM

Câu số 7 là câu hỏi, nên trong câu này phải để tiếng **tu** ở sau tiếng *verbe*. Mấy câu số 2, 5, 12, 13, 14, 15 cũng là câu hỏi; nên trong mấy câu này cũng phải để tiếng **il** ở sau tiếng *verbe*.

Lời dặn về các lỗi hay mắc :

Phần nhiều, chừng muốn hỏi, thì hay dùng **est-ce que** để trước câu, hay là **ou non** để sau câu; như câu số 2, thì phần nhiều hay dịch ra **est-ce qu'il a un livre?** hay là **il a un livre ou non?**

Xin tránh hai cách hỏi đã nói trên đây, vì nếu trong mỗi câu hỏi, ai nấy cứ dùng **est-ce que** hay là **ou non** hoài, thì nghe kỳ lắm. Đến cuốn **Tôi Hiểu Chủ Pháp, quyển thứ ba**, tôi sẽ cắt nghĩa rành cho phân biệt chừng nào phải dùng mấy cách hỏi với **est-ce que** và **oui ou non**.

Đừng dịch câu số 6 : **mon frère ai de l'argent** (je)

— — 8 : **ton frère as de l'argent** (tu)

— — 14 : **Dành as-tu de l'encre?** (tu)

— — 15 : **votre maître avez-vous mon cahier?** (vous)

vì mấy tiếng **mon frère, ton frère, Dành, votre maître**, định chỉ những người không có mặt tại chỗ mình đứng mà nói chuyện đây, nên mỗi tiếng đó là như **il**, chớ không phải là **je, tu, tu, vous**,

- nên phải dịch câu số 6 : **Mon frère a de l'argent.** (il)
 — — — 8 : **ton frère a de l'argent.** (il)
 — — — 14 : **Dành a-t-il de l'encre ?** (il)
 — — — 15 : **votre maître a-t-il mon cahier ?** (il)

Trong bài *vocabulaire* tôi đã cho học **de l'argent** và **de l'encre**. Chúng dùng hai tiếng này, xin nhớ mà dùng nó cho trọn, đừng bớt đừng thêm chi hết, trừ ra chúng có luật mẹo nào biểu bớt chữ gì thì sẽ bớt theo y như luật sẽ dạy, bằng không có luật nào biểu bớt, thì thôi. Đến bài này, tôi chưa ra luật mẹo nào dạy bớt tiếng nào chi hết.

Ít câu khác thường dùng

Trong đoạn này mấy số đề trước mấy câu dưới đây định chỉ những câu bởi trong bài A1 đã lấy mà đặt lan ra làm những câu trong đoạn này. Như câu số 2 trong bài A1, đã lấy nó mà đặt lan ra làm ba câu số 2 trong đoạn này. (Hãy coi, cuối quyển sách này, **Cách dùng bài viết lan ra dạng mà đặt câu khác thường dùng**).

- 2 — *a-t-il un commerce ? nó có một việc buôn bán chi không ?
 a-t-il un emploi ? nó có một sở mần hay là không ?
 a-t-il du travail ? nó có công việc mần hay không ?*
- 3 — **avez-vous des rasoirs mécaniques nouveau modèle ?
 ông có bán dao cạo máy kiểu mới hay không ?**
 (Trong câu số 3 này, cách nói *langsa* dùng tiếng **có** dạng mà nói **có bán**).
- 6 — *Mon frère a un grand commerce à Bacliêu. Anh tôi có một việc buôn bán lớn ở Bacliêu.*
- 7 — *As-tu une bicyclette ? mày có một cái xe máy không ?*
- 8 — *Ton voisin a quelques milliers d'hectares de rizière. người lân cận mày có ít ngàn mẫu ruộng.*
- 9 — *Son cousin a quelques parcelles de terrain à la ville. người anh em bạn dì của nó có ít miếng đất ở châu thành.*
- 11 — *Le patron a plusieurs plantations d'hévéas à Locninh. ông chủ có nhiều sở cao su ở Locninh.*

Bài dạy học Verbes

Mấy tiếng Verbes, tôi sẽ đề chữ **mập** cho thấy tổ tường Verbe ở đâu, khỏi lộn.

Tiếng *nous* viết tắc như vậy được : n/s

Tiếng *vous* — — — v/s

Xin anh em nhớ hai cách viết tắc này, vì tôi sẽ dùng nó từ bài này sắp tới.

Avoir với *ne pas*

Đọc verbe *avoir* với *ne pas*. *Ne pas* nghĩa là *không*. Tiếng *ne pas* phải để hai bên tiếng verbe, tiếng verbe để chính giữa, như vậy :

PRÉSENT : *Je n'ai pas* = tôi không có (đọc : je né pa) không viết *je ne ai pas*, coi luật thứ nhì, bài mẹo), *tu n'as pas* = mày không có (tu na pa), *il n'a pas*, n/s *n'avons pas*, v/s *n'avez pas*, ils *n'ont pas*.

PASSÉ : *Je n'ai pas eu* = tôi đã không có (je né pas zu) *tu n'as pas eu*, *il n'a pas eu*, n/s *n'avons pas eu*, vân vân.

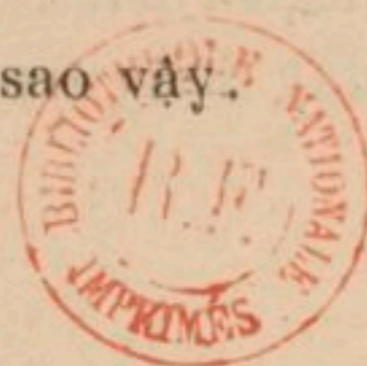
FUTUR : *Je n'aurai pas* = tôi sẽ không có (je no ré pa), *tu n'auras pas*, *il n'aura pas*, vân vân.

Tập đọc thuộc lòng cách này rồi, thì phải tập đọc nó lợi thuộc lòng theo 4 cách dạy chỉ trong *Lời răn dạy về cách học verbes*. Xin anh em coi lợi.

Vocabulaire

Mấy tiếng dùng dạng hỏi

Qui	ai ;
quoi	cái gì ;
où	đâu, ở đâu, ở chỗ nào ;
quand	chừng nào, hồi nào ;
combien (com-bi-in)	mấy, bao nhiêu
pourquoi	tại sao làm sao, sao vậy.



Mấy tiếng đôi dùng dạng chỉ chối

ne plus (plu)	hết, không còn, không còn nữa, không nữa;
ne jamais (ja-mé)	không khi nào, chẳng khi nào, không khi nào hết;
ne rien (ri-yin)	không gì hết;
ne que	mà thôi;
ne pas encore	chưa;
<hr/>	
encore	còn, còn nữa;
le soleil	mặt trời;
du soleil	nắng, trời nắng;
la lune	mặt trăng;
clair de lune	trăng, sáng trăng, trời sáng trăng
de la pluie	mưa;
la maison (mé-zon)	cái nhà;
l'école	trường học;
l'élève	đứa học trò, người học;
le fils (fis)	người con, đứa con;
du papier (pa-pié)	giấy, la page, cái trang sách.
<hr/>	
chaud (cho)	nóng nực;
froid (fro-a),	lạnh
faim (fin)	đói;
soif (so-af)	khát;
de la fièvre	nóng lạnh;
mal à la tête	nhức đầu;
mal à l'œil droit (droi)	đau con mắt bên tay mặt;
mal à l'œil gauche	đau con mắt bên tay trái;
mal aux yeux (mal lozieu)	đau hai con mắt;
mal à la main	đau tay;
mal au doigt (doi)	đau ngón tay;
mal au ventre	đau bụng;
mal au pied (mal-lo-pié)	đau chung;
mal à l'orteil	đau ngón chung.

Mấy tiếng trong khoản này phải dùng với verbe *avoir*.

Vi dụ:

Nó lạnh	il a froid.
Tuội nó không khát nước	ils n'ont pas soif.
Bây nóng lạnh	vous avez de la fièvre.
Tôi hết đau bụng	je n'ai plus mal au ventre.

Monsieur (me-sieu)	ông, chú, dượng, cậu, anh;
Madame	bà, thiếu, dì, mợ, chị;
oui	ừ;
non	không.

Phép lịch sự Langsa, chừng anh em nói với người lớn tuổi hơn anh em hay là có chức phận chi, thì phải dùng đặng mà trả lời cho người đờn ông :

Oui Monsieur	dạ có;
Non Monsieur	dạ không có.

Và dùng đặng mà trả lời cho người đờn bà :

Oui Madame	dạ có;
Non Madame	dạ không có.

Còn khi những người đó kêu mình, mình phải dùng đặng mà lên tiếng với người đờn ông :

Oui Monsieur	dạ;
--------------	-----

Và dùng đặng mà lên tiếng với người đờn bà :

Oui Madame	dạ.
------------	-----

De	của.
----	------

Vi dụ:

La maison de mon frère	nhà của anh tôi.
Le devoir de l'élève	bài viết của học trò.
À	ở, ở đặng.

Vi dụ:

à Chợ lớn	ở Chợ lớn;
à l'école	ở đặng trường.
Et (é)	và, với.

La pratique de la phrase

(BÀI DẠY CÁCH LÀM CÂU)

1° **Quand** ont-ils eu des devoirs ?

Hỏi nào chúng nó đã có bài viết ?

2° **Pourquoi** n'avez-vous pas d'argent ?

Sao anh không có tiền ?

Luật thứ nhứt. — Trong câu hỏi, mấy tiếng dùng dạng hỏi như **qui, quoi, où, quand, combien, pourquoi**, v. v. phải để nó đằng trước câu; còn mấy tiếng **je, tu, il, elle, on, nous, vous, ils, elles**, phải để nó sau cái verbe.

1. **Que** n'avons-nous pas? chúng tôi không có **cái gì**?

2. **Qu'**avons-nous? chúng tôi có **cái gì**?

3. **Qui** a un livre? **ai** có một cuốn sách?

Trong ví dụ số 1 và số 2, không viết **quoi**, viết **que**.

Trong ví dụ số 3, chữ sau của tiếng **qui** gặp chữ voyelle **a**; đây không bớt chữ **i** của tiếng **qui** như luật thứ nhì của bài mẹo đã biểu, vì nếu bớt, thì làm sao mà nhìn biết là tiếng **qui** hay là tiếng **que**? (**qui, que**) ???

Ví dụ số 3 là câu hỏi với tiếng **qui**; cái verbe viết theo như **il (il a)** mà không có để **il** sau verbe như luật thứ nhứt của bài này đã biểu.

Luật thứ nhì. — Tiếng **quoi**, chừng để nó trước câu hỏi thì phải viết **que**, đừng viết **quoi**.

Cho tiếng **qui**, chừng nó có gặp chữ voyelle, thì chẳng khi nào bớt chữ **i** ở sau nó được.

Trong câu hỏi với tiếng **qui**, tiếng verbe phải viết nó theo như cho **il**, mà khỏi để **il** sau verbe như luật thứ nhứt đã biểu.

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| 1. Je n'ai pas | tôi không có. |
| 2. Il n'a plus | nó không có nữa. |
| 3. Vous n'avez rien | bây không có gì hết. |
| 4. Nous n'avons jamais | chúng tôi không khi nào có. |

Luật thứ ba. — *Chừng dùng mấy tiếng ne pas, ne plus, ne rien, ne jamais, phải để tiếng ne trước cái verbe, còn mấy tiếng pas, plus, rien, jamais, phải để nó sau cái verbe.*

1. Vous n'avez <i>pas de</i> frères	bây không có anh em.
2. Phuong n'a <i>plus d'</i> argent	Phuong hết tiền.
3. Ils n'auront <i>jamais de</i> devoirs	chúng nó sẽ không khi nào có bài viết.
4. Il n'a <i>pas</i> son devoir	nó không có bài viết của nó.
5. Mon enfant n'a <i>jamais</i> mon argent	con của tôi chẳng khi nào có tiền của tôi.

Trong ví dụ số 1, 2 và 3, sau tiếng *pas, plus, jamais* có để tiếng *de*, vì cái nghĩa của ba tiếng *frères, argent* và *devoirs* trong ba ví dụ trước đây không đặt rành; nghĩa của ba tiếng này là nghĩa chung, nghĩa trống; bởi không nói **anh em** của ai; bởi không nói **tiền** của ai, **tiền** nào, **tiền** gì; bởi không nói **bài viết** của ai, **bài viết** nào:

Trong ví dụ số 4 và 5, sau tiếng *pas* và *jamais*, không có để chữ *de* như trong ba ví dụ trước, vì cái nghĩa của hai tiếng *devoir* và *argent* là rành lắm, bởi nói **son devoir** = *bài viết của nó*; chớ không phải *bài viết* mà thôi, hay là *bài viết* của ai cũng không được; bởi nói **mon argent** = *tiền của tôi*, chớ không phải *tiền* mà thôi, hay là *tiền* của ai cũng không được.

Luật thứ tư. — *Sau tiếng pas, plus, jamais, phải để chữ de, chừng sau ba tiếng này có tiếng khác tiếp theo mà không phải là verbe, và nghĩa nó không đặt rành, nghĩa trống, nghĩa chung; như vậy thì khỏi để chữ le, la, les, des chỉ hết, để de mà thôi.*

ít câu đặt theo bài đã dạy (A2)

- | | |
|-----------------------------|-------------------------|
| 1 — Cuốn sách có mười trang | le livre a dix pages. |
| 2 — Sách tôi có tám trang | mon livre a huit pages. |
| 3 — Sách nó có mười trang | son livre a dix pages. |

- | | |
|-----------------------------|--|
| 4 — Sách này không có trang | ton livre n'a pas de pages. |
| 5 — Tôi có tiền | J'ai de l'argent. |
| 6 — Tôi còn tiền | J' ai encore de l'argent. |
| 7 — Nó còn tiền | il a encore de l'argent. |
| 8 — Anh nó còn tiền | son frère a encore de l'argent. |
| 9 — Anh này còn tiền không? | ton frère a-t-il encore de l'argent ? |
| 10 — Anh chúng nó còn tiền | leur frère a encore de l'argent. |
| 11 — Đây có sách của tao | tu as mon livre, |
| 12 — Nó có sách của này | il a ton livre. |
| 13 — Ai có sách của nó? | qui a son livre ? |
| 14 — Ai còn tiền? | qui a encore de l'argent ? |
| 15 — Đây có sách của này | vous avez votre livre. |
| 16 — Ai có sách của này? | qui a ton livre ? |
| 17 — Ai không có sách? | qui n'a pas de livre ? |
| 18 — Nó còn mực | il a encore de l'encre. |
| 19 — Ai còn mực? | qui a encore de l'encre ? |
| 20 — Nó hết mực | il n'a plus d' encre. |
| 21 — Ai không có mực? | Qui n'a pas d' encre ? |
| 22 — Đây còn mực | Vous avez encore de l'encre. |

CÓ Ý XEM

Trong mỗi câu, phải có một tiếng *verbe*, nên câu số 6 dịch ra: **j'ai encore** de l'argent ;
 câu số 7 — — : **il a encore** de l'argent ;
 câu số 8 — — : **son frère a encore**, v v
 và mấy câu số 9, 10, 14, 18, 19, 22, cũng như vậy ; chớ nói *je encore*, *tu encore*, *il encore*, không được vì tiếng **encore**, không phải là tiếng *verbe*.

Trong mấy câu số 4, 17, 21, tiếng đôi **ne pas** sắp hai bên tiếng *verbe*. Xin lưu ý đừng chừa muốn nói **không**=**ne pas**, dùng **ne** thì phải dùng **pas**. hay là dùng **pas** thì phải

dùng **ne** ; phần đông thì hay dùng **pas** mà thôi mà bỏ tiếng **ne** ; như vậy không đúng, vì tiếng **ne pas** là tiếng đôi, nên phải dùng chung nhau, dùng tiếp nhau, không rời nhau đúng.

Trong mấy câu số 4, 17, 21, sau tiếng **pas** có đề tiếng **de** y theo như luật thứ tư đã dạy, vì cái nghĩa của mấy tiếng **pages, livre, encre**, trong ba câu đó không đúng rành, bởi nói **pages, livre, encre** mà thôi, không nói của ai, thứ gì, thứ nào chi hết. Đề **de** thì khỏi đề **le, la, les, des**, chi nữa hết ; đề **de** mà thôi.

Một cái lỗi chung hết, là hay dùng tiếng **de** bất kỳ đâu, nên tôi khuyên anh em, trước khi muốn dùng tiếng **de** trong câu nào thì phải coi đi coi lại cho kỹ vậy chớ có luật mẹo nào dạy biểu đề tiếng **de** cũng không. Nếu không thấy luật mẹo nào dạy biểu đề tiếng **de**, thì đừng đề. Thà làm một lỗi bởi thiếu tiếng **de**, hơn làm lỗi bởi dùng dư tiếng **de** trong câu.

Cho tiếng đôi **ne plus** trong câu số 20 và cho tiếng đôi **ne jamais**, cũng phải y như đã mới nói trên đây cho tiếng đôi **ne pas**. (hãy coi lại khoản chót trong số 22).

Ít câu khác thường dùng

Trong đoạn này, mấy số đề trước dưới đây định chỉ những câu bởi trong bài A2 đã lấy mà đặt lan ra làm những câu trong đoạn này. Như câu số 1 trong bài A2, đã lấy nó mà đặt lan ra làm câu số 1 trong đoạn này ; như câu số 2 trong bài A2, đã lấy nó mà đặt lan ra làm câu số 2 trong đoạn này, v.v. (Hãy coi cuối quyển sách này **Cách dùng bài viết lan ra đúng mà đặt câu khác thường dùng**).

- 1 — *Le compartiment a deux étages.* Căn phố có hai tầng.
- 2 — *Mon compartiment a deux portes et quatre fenêtres.* Căn phố tôi có hai cửa lớn và bốn cửa sổ.
- 3 — *Son compartiment a un plafond.* Căn phố nó có một cái trần.
- 4 — *Ton compartiment n'a pas de plafond.* Căn phố này không có trần.

- 5 — *J'ai encore quelques rangées de compartiments à Giadinh. Tôi còn ít giải phố ở Giadinh.*
- 7 — *A-t-il encore des parents, des frères et des sœurs? Nó còn cha còn mẹ, còn anh em chị em hay không?*
- 8 — *Son frère a encore des propriétés près de Biênhoa. Anh nó còn gia sản gần Biênhoa.*
- 20 — *Il n'a plus de fortune. Nó hết của cải.*
- 22 — *Avez-vous encore quelques tonnes de paddy? Ông còn ít tấn lúa hay không?*

Ít câu đặt theo bài đã dạy (A3)

- 1 — Ai không có sách của mây? Qui n'a pas **ton livre**?
- 2 — Mây không có sách của nó. Tu n'as pas **son livre**
- 3 — Mây không có sách. Tu n'as **pas de livre**
- 4 — Tuội nó không có tập của bầy. Ils n'ont pas **votre cahier**.
- 5 — Tuội nó không có tập. Ils n'ont **pas de cahier**
- 6 — Ai không có tiền? Qui n'a **pas d'argent**?
- 7 — Ai không có tiền của tôi? Qui n'a pas **mon argent**?
- 8 — Đứa học trò có giấy. L'élève a du papier.
- 9 — Người thầy không có giấy. Le maitre n'a **pas de papier**
- 10 — Cuốn sách không có trang. Le livre n'a **pas de pages**
- 11 — Anh không có bài viết của tôi. Vous n'avez pas **mon devoir**.
- 12 — Chú không có bài viết. Vous n'avez **pas de devoirs**.
- 13 — Ai không có bài học? Qui n'a **pas de leçons**?
- 14 — Tôi không có bài học. Je n'ai **pas de leçons**.
- 15 — Tôi không có bài học của tôi. Je n'ai pas **ma leçon**.

CÓ Ý XEM

Trong mấy câu số 1, 2, 4, 7, 11, 15, biết rằng là trước mấy tiếng **livre, cahier, argent, devoir, leçon** phải để chữ **de**, vì có tiếng đôi **ne pas** đang trước song bởi cái nghĩa của mấy tiếng đó là rành lắm, vì nói **ton livre, son livre, votre cahier, mon argent, mon de-**

voir, ma leçon, chớ không có nói livre, cahier, argent devoir, leçon, mà thôi, hay là nói livre, cahier, v.v., của ai cũng đặng, nên trước mấy tiếng đó để tiếng de không được.

Phần nhiều thì hay bớt hay là thêm chừng dùng mấy tiếng tự vị nhỏ này: de l'argent, de l'encre, du papier Xin dùng y như vậy, như viết de l'argent trong mấy câu số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14, của bài A2; viết de l'encre trong mấy câu số 18, 19, 22, của bài A2; viết du papier trong câu số 8 của bài A3.

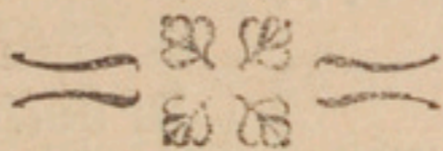
Trừ ra chừng có luật thứ tư biểu đôi thì hề đôi, bằng không thì thôi; như viết

d'argent trong câu số 6 của bài A3 (trước tiếng argent, để tiếng de mà thôi, khỏi để chữ le chi hết, vì có tiếng pas đàng trước);

d'encre trong câu số 20 và 21 của bài A3 (trước tiếng encre, để tiếng de mà thôi, khỏi để chữ la chi hết, vì có tiếng plus đàng trước tiếng encre trong câu số 20, và có tiếng pas đàng trước tiếng encre trong câu số 21);

de papier trong câu số 9 của bài A3 (trước tiếng papier, để tiếng de mà thôi, khỏi để chữ du chi hết, vì có tiếng pas đàng trước.

Nhiều cái lỗi, chừng mình đem ý tứ vô chút đỉnh, thì mình tránh nó đặng. Tỷ như mình nghe ai nói mon le père, ma la mère, ma la sœur, liền mình sẽ tức cười, dẫu mà mình không biết nói tiếng pháp, bởi có nghe và có đọc thường, nên ai ai cũng biết rằng là phải nói mon père, ma mère, ma sœur, như luật thứ nhất đã dạy ở nơi trang số 13. Song bởi không đem ý tứ cho đủ nên nhiều người viết: ton le livre, mon l'argent, son l'enfant, votre le cahier, , v. v. Chừng gặp mấy tiếng mon, ton, son, ma, ta, sa, notre, votre, leur, hãy nhớ khoản anh em đang đọc dức đây, thì anh em sẽ dè mà tránh mấy lỗi đã nói.



Ít câu khác thường dùng

Hãy coi lại khoản thứ nhì trong số 16, hay là khoản thứ năm trong số 23).

- 3 — Tu n'as pas de soucis. Mày không có sự lo.
 5 — Ils n'ont pas d'héritage. Họ nó không có gia tài.
 9 — L'employé n'a pas de loyer à payer. Người làm công không có tiền phố mà trả.
 10 — La vérandah n'a pas de balustrade. Cái hàng ba không có lang cang.
 12 — Vous n'avez pas de taxe à payer. Chú không có thuế gì mà trả.
 14 — Je n'ai pas de serviteur. Tôi không có đầy tớ.

Grammaire pratique

Tiếng annam hay nói như vậy: *cái bàn, cái ghế, thằng nhỏ, đũa lớn, cái xe, người em, cái thùng, con mèo, cái hộp, cái đồng hồ, cái chai, cái bông* v. v. Lệ chung thì dùng tiếng *cái* cho những đồ, những vật, hoa quả, thảo mộc; đều đòi ta bây giờ công việc thì nhiều lần lần, nên nói hấp hối và bỏ bớt lần lần tiếng *cái*, còn dùng nó ít khi lắm.

Tiếng langsa dùng tiếng *cái* lan ra cho loài người và những thú (miếng là dùng định tên riêng), những đồ, những vật, hoa quả, thảo mộc. **Le** và **la**, là hai tiếng chung định nghĩa *cái, thằng, đũa, người, con*: Có tiếng thì dùng với **le**, có tiếng thì dùng với **la**, không có luật nào mà chỉ biểu cách dùng đó, vì đó là thói phép chung langsa.

- | | | |
|-----------------------------|---|--|
| Vi dụ thuộc về loài người:. | { | <i>l'enfant</i> , đũa nhỏ ; |
| | { | <i>le frère</i> , người anh hay là người em. |
| Vi dụ thuộc về thú:..... | { | <i>le chien</i> , con chó. |
| | { | <i>le chat</i> , con mèo. |
| Vi dụ thuộc về đồ dùng:. | { | la boîte , cái hộp |
| | { | la page , cái trang sách; |

Chúng muốn nói một thứ nào đó, mà có nhiều, thì dùng tiếng **les** hay là tiếng **des**, thế cho *le* hay là *la*; dùng *les* hay là *des* thì phải thêm một chữ **s** sau tiếng tiếp theo nó:

les enfants.	mấy đứa nhỏ.
les frères.	mấy đứa anh em.
les chiens.	mấy con chó.
les chats.	mấy con mèo.
les pages.	mấy cái trang sách.
les boîtes.	mấy cái hộp; v. v.
des enfants.	những đứa nhỏ.
des chiens.	những con chó.
des boîtes.	những hộp; v. v.

Tiếng **les** và tiếng **des**, khác nhau, bởi tiếng **les** (**mấy**) định chỉ chung, gom lại, hết thảy, trọn một thứ, một giống; còn tiếng **des** (**những**) định chỉ riêng, một phần, một tốp, một khoản, một tuội mà thôi của một thứ, một giống.

Chúng muốn đem thứ thì dùng mấy tiếng *un* hay là *une*, *deux*, *trois*, *quatre*, v. v. Dùng *un* thế cho *le*; dùng *une* thế cho *la*; dùng *deux*, *trois*, *quatre*, v. v. thế cho *le* hay là *la*; chúng dùng nó, thì cũng phải thêm một chữ **s** sau tiếng tiếp theo nó.

Bài dạy học Verbes

Avoir với quoi (cách hỏi).

J'ai quoi? = tôi có cái gì?

Luật thứ nhất và thứ nhì, bài *la pratique de la phrase* dạy viết như vậy:

J'ai quoi? — que ai-je?

Luật thứ nhì, bài *grammaire pratique* dạy viết như vậy: qu'ai-je?

PRÉSENT: Qu'ai-je?

Tôi có cái gì?

Qu'as-tu?

Mày có cái gì?

Qu'a-t-il?

Nó có cái gì?

(đây, có lót thêm chữ **t**, cho nghe điệu hơn)

Qu'avons-n/s?

Chúng tôi có cái gì? v. v.

- PASSÉ : Qu'**ai**-je eu? Tôi đã có cái gì?
 Qu'**as**-tu eu? Mày đã có cái gì?
 Qu'**a**-t-il eu? v. v. (thì này, đọc giống thì *présent*
 mà có thêm tiếng *eu*).
 FUTUR : Qu'**aurai**-je? Tôi sẽ có cái gì? Qu'**auras**-tu? v. v.

Avoir với *ne plus*

(Đọc *avoir* với *ne plus*, thì phải để *ne plus* hai bên tiếng *verbe*, tiếng *verbe* để chính giữa như vậy :

- PRÉSENT : Je n'**ai** plus Tôi hết, tôi không có nữa;
 Tu n'**as** plus Mày không còn;
 Il n'**a** plus Nó hết;
 n/s n'**avons** plus chúng tôi không có nữa; v. v.
 PASSÉ : Je n'**ai** plus eu Tôi đã hết;
 Tu n'**as** plus eu; v. v.
 FUTUR : Je n'**aurai** plus Tôi sẽ hết;
 tu n'**auras** plus; v. v.

Tập đọc thuộc lòng bài này rồi, thì phải tập đọc nó lợi thuộc lòng theo 4 cách dạy chỉ trong *Lời răn dạy về cách học verbes*. Xin anh em đừng khi nào bỏ qua 4 cách học đó.

Ít câu đặt theo bài đã dạy (A4)

- 1 — Hôm qua, tôi có ba bài viết. Hier, *j'ai eu* trois devoirs.
- 2 — Mai, mày sẽ có bài học không? Demain, **auras-tu** des leçons?
- 3 — Bây giờ bây có tập của bây không? Maintenant, avez-vous des devoirs?
- 4 — Hôm kia, anh có tiền không? L'autre jour, **avez-vous eu** de l'argent?
- 5 — Mai nó sẽ có tiền không? Demain, **aura-t-il** de l'argent?
- 6 — Mai, tên Dành sẽ có tiền không? Demain, Dành **aura-t-il** de l'argent?
- 7 — Lát nữa anh bây sẽ có tiền không? Tout à l'heure, votre frère **aura-t-il** de l'argent?

- 8 — Hôm qua, thằng Dành có tiền không? Hier, Dành **a-t-il eu** de l'argent?
- 9 — Hồi nài, tên Dành có tiền. Tout à l'heure, Dành **a eu** de l'argent.
- 10 — Hồi nài, thằng Dành có tiền không? Tout à l'heure, Dành **a-t-il eu** de l'argent?
- 11 — Mai, anh tôi với thằng Dành sẽ có tiền không? Demain-
mon frère et Dành **auront-ils** de l'argent?

CÓ Ý XEM

*Trong câu số 3, dùng thì **présent**, bởi, chuyện đang nói, đang có bây giờ.*

*Trong mấy câu số 1, 4, 8, 9, 10,, dùng thì **passé**, bởi chuyện thuật lại là chuyện đã qua rồi.*

*Trong mấy câu số 2, 5, 6, 7, 11, dùng thì **futur**, bởi chuyện đang nói đó, chưa tới, gần tới, sẽ tới mà thôi.*

*Tiếng annam nói **thằng Dành**, tên Dành hay là **Dành** mà thôi, thì tiếng pháp dịch ra **Dành** mà thôi; trừ ra về việc viết đơn, làm trát, việc thưa kiện, việc tòa, v.v. thì tên Dành dịch ra **le nommé Dành**.*

Ít câu khác thường dùng

- 2 — *Demain, auras-tu des heures de loisir? - Mai, mày sẽ có giờ rảnh hay không?*
- 4 — *L'autre jour, avez-vous eu des factures à payer? - Hôm kia, anh có toa đòi tiền hàng mà trả hay không?*
- 6 — *Dans deux jours, monsieur Vung aura des loyers à encaisser- Trong hai ngày nữa, monsieur Vung sẽ có tiền phổ thâu vô.*

Ít câu đặt theo bài đã dạy (A5)

- 2 — Tôi **hết** mực rồi. Je n'ai **plus** d'encre.
- 1 — Mai, chú sẽ **hết** tiền. Demain, vous n'aurez **plus** d'argent.
- 3 — Nó **còn** bài học. Il **a encore** des leçons.

- 4 — Mai, chú sẽ **còn** bài viết không? Demain, **aurez-vous encore** des devoirs?
- 5 — Lác nữa, nó sẽ **hết** giấy. Tout à l'heure, il **n'aura plus** de papier.
- 6 — Mấy sẽ **không có** con nữa. Tu **n'auras plus** d'enfants.
- 7 — Bây có cái gì ở trường học? Qu'avez vous à l'école?
- 8 — Mai, tuội nó sẽ có cái gì? Demain, qu'auront-ils?
- 9 — Hôm qua, nó có cái gì? Nó có bài viết và bài học. Hier, qu'a-t-il eu? Il a eu des devoirs et des leçons.
- 10 — Đây, bây không có cái gì? Chúng tôi không có sách. Ici, que n'avez-vous pas? Nous n'avons pas de livres.
- 11 — Nó sẽ **không có** tập của tôi nữa. Il **n'aura plus** mon livre.
- 12 — Nó **còn** bài viết hay là không? **A-t-il encore** des devoirs?
- 13 — Tuội mình **không còn** giấy nữa. Nous **n'avons plus** de papier.
- 14 — Nó không có học trò. Il n'a pas d'élèves.
- 15 — Nó **không có** con nữa. Il **n'a plus** d'enfants.
- 16 — Nó **còn hai** đíra con nữa. Il **a encore deux** enfants.
- 17 — Ông **còn con** hay là không? **Avez-vous encore** des enfants?

CÓ Ý XEM

*Trong câu nào nói có, không có, còn, không còn vật gì, đồ gì, mà không nói cái số vật đó, đồ đó, có, không có, còn, không còn bao nhiêu cho đúng, thì mình phải viết tiếng định vật đó, đồ đó, viết tiếng đó số nhiều, nghĩa là phải thêm chữ **s** sau mấy tiếng định chỉ vật đó, đồ đó.*

*Như trong câu số 9 có viết **devoirs** và **leçons** với chữ **s** ở sau. vì nếu muốn trả lời **có** một bài viết và một bài học, thì sẽ trả lời như vậy: nó có một bài viết và một bài học = il a eu un devoir et une leçon, chớ không phải trả lời trống như trong câu số 9 đã cho trong bài như vậy: nó có bài viết và bài học.*

Như trong câu số 3 có viết **leçons** với chữ **s** ở sau, vì nếu muốn nói **còn** một bài học thì sẽ nói như vậy: nó còn một bài học — il a encore une leçon, chớ không phải nói trống như trong câu số 3 đã cho trong bài như vậy: **nó còn bài học.**

Như trong câu số 4 có viết **devoirs** với chữ **s** ở sau, vì nếu muốn hỏi **còn** một bài viết hay không, thì sẽ hỏi như vậy: mai, chú sẽ còn một bài viết hay không? — demain, aurez-vous encore un devoir? chớ không phải hỏi trống như trong câu số 4 đã cho trong bài như vậy: **mai chú sẽ còn bài viết không?**

CÓ Ý XÉT

Tiếng annam mình nói **không còn, không còn nữa, hết, hết rồi, hết trội rồi, không có nữa, không có còn, không có còn nữa**; mấy cách nói này cũng y như nhau, nên tiếng pháp cũng dùng tiếng đôi **ne plus** mà để nó hai bên **verbe avoir** dạng mà dịch mấy cách nói trên đây. Trong bài **A5**, mấy câu số 1, 2, 5, 6, 11, 13, 15 lấy làm như ví dụ được.

Tiếng annam mình nói **còn, còn nữa**; hai cách nói này cũng y như nhau, nên tiếng pháp cũng dùng tiếng **encore** mà để nó sau và kể **verbe avoir** dạng mà dịch hai cách nói **còn và còn nữa**. Trong bài **A5**, mấy câu số 3, 4, 12, 16, 17 lấy làm như ví dụ được.

Lời răn

Chừng anh em làm câu, hãy để đằng đầu câu mấy tiếng định chỉ **ngày và hỏi**; như trong **bài A5**, tiếng **demain** trong mấy câu số 1, 4, 8; tiếng **tout à l'heure** trong câu số 5; tiếng **hier** trong câu số 9. Để mấy tiếng này ở đằng đầu câu cho người nào đọc sẽ biết trước cái thì của tiếng **verbe** trong câu. Tôi răn vậy là bởi phần nhiều dùng như vậy, chớ nếu viết mấy tiếng đó đằng sau câu, thì cũng đúng vậy, nhưng không dặng rành.

Trừ ra cho mấy tiếng định chỉ giờ khắc, phải để nó sau câu thì mới tiếp, xin nhớ chừng học đến bài số 6 và số 7.

Ít câu khác thường dùng

- 4 — *Demain, aurez-vous encore du temps libre pour venir nous causer ?* Mai, ông sẽ còn giờ rảnh dặng lại nói chuyện với tôi hay không ?
- 12 — *A-t-il encore de la soie de Chine ?* Nó còn hàng tàu hay không ?
- 13 — *Nous n' avons plus de visite à faire.* Chúng tôi không còn viễn thăm ai nữa.
- 14 — *Avez-vous encore quelques dictionnaires à me vendre ?* Ông còn ít cuốn tự-vị mà bán cho tôi hay không ?

La pratique de la phrase

- | | |
|--------------------------|--------------------------------|
| 1° Cái nhà của tôi | ma maison |
| 2° Cuốn sách của bây | votre livre |
| 3° Cái nhà của cha tôi | la maison de mon père |
| 4° Cuốn sách của anh bây | le livre de votre frère |

Trong ví dụ số 1 và số 2, dùng tiếng **ma** và tiếng **votre** dặng mà nói **của**.

Trong ví dụ số 3 và số 4, không dùng hai tiếng trước, lợi dùng tiếng **de** mà nói **của**. Có ý coi, trong hai ví dụ này có tiếng *cha* và tiếng *anh* xen vô chính giữa mấy tiếng *của*..... \times*tôi*, *của*..... \times*bây*.

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| 5° Cái nhà của thằng Dành | la maison de Dành |
| 6° Cuốn sách của học trò | le livre de l'élève |

Trong hai ví dụ này, cũng lợi dùng tiếng **de** dặng mà nói **của**. Có ý coi, sau và kế tiếng **của**, không có tiếng *tôi* hay là *mầy*, hay là *nó*, hay là *bây*, v.v

Luật thứ năm.— Phải dùng **mon, ton, son, ma, ta, sa, notre, votre, leur**, dặng mà nói **của**, chừng trong chữ quốc âm ta nói **của tôi, của mầy, của nó, của bây**, v.v

Phải dùng tiếng **de** dặng mà nói **của**:

- 1° Chừng có một tiếng khác xen vô mấy tiếng **của**... \times**tôi, của**..... \times**mầy, của**..... \times**nó**, v.v.

2° Chừng sau và kể tiếng **của**, không có tiếng **tôi**, hay là tiếng **mày**, hay là tiếng **nó**, hay là tiếng **bây**, v.v

Ít câu đặt theo bài đã dạy (A6)

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------|
| 1 — Cuốn sách của người bà con này. | le livre de ton parent. |
| 2 — Tiền của chú. | votre argent. |
| 3 — Người anh của tên Dành. | le frère de Dành. |
| 4 — Đứa học trò của trường. | l'élève de l'école. |
| 5 — Cuốn tập của học trò thầy. | le cahier de votre élève. |
| 6 — Cha của tên Dành. | le père de Dành. |
| 7 — Tiền của thằng nhỏ. | l'argent de l'enfant. |
| 8 — Học trò của nó. | son élève. |
| 9 — Bài học của thầy chúng tôi. | la leçon de notre maître. |
| 10 — Thầy của này. | ton maître. |
| 11 — Người chị của người mẹ. | la sœur de la mère. |
| 12 — Chị của tôi. | ma sœur. |
| 13 — Tiền của cái hộp. | l'argent de la boîte. |
| 14 — Cái nhà của mẹ tôi. | la maison de ma mère. |
| 15 — Thầy của học trò. | le maître de l'élève. |
| 16 — Nhà của này. | ta maison. |
| 17 — Con của anh nó. | l'enfant de son frère. |
| 18 — Anh của bây. | votre frère. |
| 19 — Nhà của trường học. | la maison de l'école. |
| 20 — Người bà con của tuổi nó. | leur parent. |

Lời dặn. — Phần nhiều hay lộn tiếng **cousin** với tiếng **parent**. Le **cousin** nghĩa là người anh em bạn dì. Còn tiếng **parents** ở số nhiều thì nghĩa là **cha mẹ**: *mes parents*. *cha mẹ tôi*; tiếng **parent** ở số ít thì nghĩa là người bà con.

Cách dạy này sanh chế ra là sự rất có ích cho thiên hạ, lẽ vậy anh em phải nhớ kéo muợn nữa.

It câu đặt theo bài đã dạy (A7)

- 1 — Ai hết mực? Qui n'a plus d'encre?
- 2 — Anh có mực không? Avez-vous de l'encre?
- 3 — Ai có sách của tôi? **qui a mon livre?**
- 4 — Sách này có cái gì? **qu'a-t-il ton livre?**
- 5 — Sao bây có hai cuốn sách? Pourquoi avez-vous deux livres.
- 6 — Nó còn giấy. Il a encore du papier.
- 7 — Nó hết giấy. Il n'a plus de papier.
- 8 — Ai hết giấy? Qui n'a plus de papier.
- 9 — Sao nó hết giấy? Pourquoi n'a-t-il plus de papier?
- 10 — Đây có một người anh không? As-tu un frère?
- 11 — Đây không có anh em nữa. Tu n'as plus de frères.
- 12 — Tuổi nó không có tiền nữa. Ils n'ont plus d'argent.
- 13 — Tuổi nó còn tiền của tôi không? Ont-ils encore mon argent?
- 14 — Tuổi nó không có tiền của tôi nữa. Ils n'ont plus mon argent.
- 15 — Tôi không có con nữa. Je n'ai plus d'enfant.
- 16 — Đây còn hai đứa con. Tu as encore deux enfants.

CÓ Ý XEM

Trong câu số 3, bài A7, không có bớt chữ **i** của tiếng **qui** như luật chung dạy về hai chữ voyelles gặp nhau; còn trong câu số 4, lại có bớt chữ **e** của tiếng **que**. Như vậy thì rõ là: cho tiếng **que** bớt chữ **e** nặng, chớ còn cho tiếng **qui** bớt chữ **i** không nặng, vì nếu cho tiếng **qui** bớt **i** nặng, làm sao mà nhìn biết đó là tiếng **qui** hay là tiếng **que**: **qu', qu' ???**

La pratique de la phrase

1. Il a *beaucoup de* frères. Nó có nhiều anh em.
 2. Tu as *peu de* cahiers. Mày có ít cuốn tập.

Trong hai ví dụ này, đề **de** sau *beaucoup* và *peu*, và có ý coi, hai tiếng *frères* và *cahiers* không phải là verbes.

Luật thứ sáu. — Sau hai tiếng **beaucoup** và **peu**, phải đề chữ **de**, chừng sau hai tiếng này có tiếng khác tiếp theo miễn tiếng đó không phải là tiếng *verbe*; như vậy thì khỏi đề **le, la, les, des**, chỉ hết; đề **de** mà thôi.

1. Vous avez *cinq piastres*. Anh có năm đồng bạc.

Nếu tôi không rõ anh có năm đồng, thì trong câu ví dụ cho trên đây, tôi phải bỏ bớt tiếng *cinq* và đề tiếng *combien* thế vô dạng mà hỏi; vậy thì phải viết:

2. Vous avez *combien de* piastres? Anh có mấy đồng bạc?

Có ý coi trong ví dụ số 2, tôi có thêm chữ **de** trước tiếng *piastres*.

Luật thứ nhất, bài *la pratique de la phrase* dạy sắp câu số 2 trên đây như vậy: *Combien avez-vous de* piastres?

Luật thứ bảy. — Trong câu hỏi với tiếng **combien**, phải thêm tiếng **de** trước cái tiếng của mình muốn biết cái số của nó.

Bài dạy học Verbes

Avoir với ne pas (cách hỏi)

Cách này cũng y như cách dạy ở trang số 17 mà bởi vì là cách hỏi, nên phải đề *je, tu, il, n/s, v/s, ils*, sau tiếng *verbe* mà thôi.

<i>Présent</i> : N'ai-je pas?	tôi không có sao?
N'as-tu pas?	Mày không có sao?
N'a-t-il pas? v. v.	
<i>Passé</i> : N'ai-je pas eu?	Tôi đã không có sao?
N'as-tu pas eu?	
N'a-t-il pas eu? v. v.	

Futur: N'aurai-je pas? Tôi sẽ không có sao?
N'auras-tu pas? v. v.

Avoir với ne plus (cách hỏi)

Cũng y như cách dạy ở trang số 28, mà phải đề *je, tu, il, n/s, v/s, ils*, sau *verbe* mà thôi, vì là cách hỏi.

Présent: N'ai-je plus? Tôi không có nữa sao?
N'as-tu plus? Mày không còn nữa sao?

N'a-t-il plus? Nó hết sao? v. v.

Passé: N'ai-je plus eu? Tôi đã hết sao?

N'as-tu plus eu? v. v.

Futur: N'aurai-je plus?

N'auras-tu plus? v. v.

Avoir với ne jamais

Présent: Je n'ai jamais Tôi không khi nào có;

Tu n'as jamais,

Il n'a jamais, v. v.

Passé: Je n'ai jamais eu, v. v.

Futur: Je n'aurai jamais, v. v.

Lời bảo. — Đừng khi nào bỏ qua cái *Lời răn dạy về cách học verbes*; thà học chậm rãi, chớ học gấp rút, rồi để nửa mình sẽ thấy mình không hiểu chi hết: đó sẽ là tại mình không có giữ trọn các lời của thầy mình đã dặn.

Ít câu đặt theo bài đã dạy (A8)

- 1 — Anh có đau bụng không? Avez-vous mal au ventre?
- 2 — Tôi nhức đầu. J'ai mal à la tête.
- 3 — Mày đau tay. Tu as mal à la main.
- 4 — Nó nhức đầu và đau tay. Il a mal à la tête et à la main.
- 5 — Tôi lạnh; nó hết lạnh. J'ai froid; il n'a plus froid.
- 6 — Chú hết lạnh sao? N'avez-vous plus froid?
- 7 — Anh tôi nóng lạnh nhiều. Mon frère a beaucoup de fièvre.

- 8 — Hôm qua, Phương có ít tiền. Hier, Phương a eu **peu d'argent**.
- 9 — Bây có mấy cuốn sách? **Combien** avez-vous **de livres**?
- 10 — Nó có mấy đứa con? **Combien** a-t-il **d'enfants**?
- 11 — lát nữa, ông sẽ có mấy đứa học sinh? Tout à l'heure, **combien** aurez-vous **d'élèves**?
- 12 — Anh của mày đã có nhiều bài viết. Ton frère a eu **beaucoup de devoirs**.
- 13 — Tuổi nó không khi nào nóng lạnh. Ils n'ont jamais de fièvre.
- 14 — Con tôi không khi nào nóng lạnh. Mon enfant n'a jamais de fièvre.
- 15 — Sách mày có ít trang hay là không? Ton livre a-t-il **peu de pages**?
- 16 — Bây hết tập vở rồi sao? N'avez-vous plus de cahiers?
- 17 — Sao Phương không có sách của nó nữa? Pourquoi Phương n'a-t-il plus son livre?
- 18 — Chừng nào tuổi mình sẽ hết tiền? Quand n'aurons nous plus d'argent?
- 19 — Nó không có nhưc đầu. Il n'a **pas mal** à la tête.
- 20 — *Bây hết tiền hồi nào? Quand n'avez-vous plus eu d'argent?*
- 21 — Ai không còn mực nữa? Qui n'a plus d'encre?

CÓ Ý XEM

Cách nói langsa, chừng nơi đau chỗ nào, thì dùng tiếng à dạng mà chỉ chỗ đau. Coi mấy câu số 1, 2, 3, 4, bài A8 Trong câu số 1 viết **mal au**, không viết **mal à le**. vì tiếng **au** thế cho **à le**. Tôi sẽ dạy kỹ lợi về tiếng **au** thế cho **à le**.

Trong mấy câu số 5, 6, 19, sau tiếng **pas, plus** không có đề tiếng **de** như luật thứ tư đã dạy, vì phải trừ ra cho mấy tiếng này:

mal	đau ;
chaud	nực ;
froid	lạnh ;
faim	đói ;

soif	khác ;
honte	mất cỡ, hổ thẹn ;
pitié	thương xót ;
peur	sợ ;
raison	nói có lý đoán. nói có lẽ phải
tort	nói quấy ;
envie	ước ao, có ý muốn.

Trừ ra cho 11 tiếng kể trước đây, không khi nào đề chữ **de** trước mấy tiếng đó, dầu mà có **pas plus**, v. v. trước mấy tiếng đó.

Trong mấy câu số 7, 8, 12, 15, trước mấy tiếng **fièvre argent, devoirs, pages**, có đề tiếng **de**, vì có tiếng **beaucoup** và **peu**. Luật thứ sáu dạy đề chữ **de** sau tiếng **beaucoup** và **peu**, miễn là tiếng tiếp theo hai tiếng này không phải là *verbe*; mấy tiếng **fièvre, argent, devoirs, pages** tiếp theo tiếng **beaucoup** và **peu** đây không phải là *verbe*, nên đề **de** mà thôi, khỏi đề **le, la, les, des**, chi hết.

Trong mấy câu số 9, 10, 11, tiếng **combien** là tiếng đề dùng dạng mà hỏi, nên luật thứ nhất, bài **la pratique de la phrase** dạy đề tiếng **combien** đằng trước câu,

Trong mấy câu số 9, 10, 11, có đề chữ **de** trước mấy tiếng **livres, enfants, élèves**, bởi luật thứ bảy bài **la pratique de la phrase** dạy rằng; trong câu hỏi với tiếng **combien**, phải thêm tiếng **de** trước cái tiếng của mình muốn biết cái số của nó. Trong ba câu hỏi số 9, 10, 11 đây muốn biết cái số của mấy tiếng **livres, enfants, élèves**, vì hỏi có mấy cuốn sách? mấy đứa con? mấy đứa học sinh?

Ít câu khác thường dùng

- 9 — *Combien avez - vous de tonnes de paddy ?* - ông có mấy tấn lúa ?
 10 — *Combien a-t-il de magasins à Cholon ?* - nó có mấy cái tiệm ở Cholon ?

- 11 — *Le mois prochain, combien aurez-vous de caisses de cet article à me vendre ?* Tháng tới, ông sẽ có mấy thùng món hàng này mà bán cho tôi ?
- 16 — *N'avez-vous plus de chemises à me vendre ?* Ông không còn áo sơ-mi mà bán cho tôi sao ?
- 17 — *Pourquoi monsieur Xung n'a-t-il plus sa voiture ?*
Sao monsieur Xung không còn xe của ông nữa ?

La pratique de la phrase

1. Il n'a eu **que** *des livres*.

Nó đã có sách mà thôi.

2. Vous n'avez eu **que** *peu* de livres.

Bây đã có ít sách mà thôi.

Có ý coi: Trong ví dụ số 1, để tiếng **ne** trước cái verbe, còn tiếng **que**, để nó trước *des livres*, vì nói:

sách mà thôi = **que** *des livres*,

Tiếng *des livres* là tiếng định chỉ, nói về vật đó, đồ đó của mình muốn nói **mà thôi** đó.

Trong ví dụ số 2 cũng để tiếng **ne** trước cái verbe, còn tiếng **que**, để nó trước *peu*, vì có ý nói:

ít mà thôi = **que** *peu*.

Tiếng *peu* là tiếng định chỉ, về sự đó của mình muốn nói **mà thôi** đó.

Luật thứ tám. — *Chừng dùng tiếng đôi ne que, phải để tiếng ne trước cái verbe, còn tiếng que, phải để nó trước tiếng nào định chỉ, nói về vật đó, đồ đó, sự chi đó của mình muốn nói mà thôi đó.*

Có người giục bảo học hành chớ chảng phải sự hại chi. Hao tổn ít đồng chớ không phải bao nhiêu, mà trong ba bốn tháng thì sẽ dùng được chữ pháp

1. Je n'ai pas **de livre**. Avez-vous **un livre** ?
 Tôi không có sách. Anh có sách hay là không?
2. Mon frère a **des leçons**, Son frère, a-t-il **des leçons** ?
 Il n'a pas **de leçons** .
 Anh tôi có bài học. Anh nó có bài học không ?
 Nó không có bài học.

Trong ví dụ số 1, có hai câu; trong câu sau, có tiếng **livre** nói lợi một lần. Trong ví dụ số 2, có ba câu; trong hai câu sau có tiếng **leçons** nói lợi hai lần.

Cách nói langsa không chịu nói đi nói lợi một tiếng nào mình đã nói rồi trong câu kể đó, nên phải dùng chữ **en** mà thế cho tiếng nào mình đã nói rồi đó, *miếng là tiếng đó ở sau tiếng verbe* ; còn dùng tiếng **en** mà thế, thì *phải để nó trước tiếng verbe*.

Như vậy thì phải viết hai ví dụ đã cho trên đây như vậy

1. Je n'ai pas **de livre**. **En** avez-vous ?
 2. Mon frère a **des leçons**. Son frère, **en** a-t-il ? Il n'**en** a pas.

Ít câu đặt theo bài đã dạy (A9)

- 1 — Tôi có **tập** mà thôi. Je n'ai **que des cahiers**.
 2 — Nó có **mực** mà thôi. Il n'a **que de l'encre**,
 3 — Anh tôi sẽ có tiền **ngày mai** mà thôi. Mon frère n'aura de l'argent **que demain**.
 4 — Phương có **hai người anh** mà thôi. Phương n'a **que deux frères**.
 5 — Nó đau **tay** mà thôi. Il n'a mal **qu'à la main**.
 6 — Tao không có mực, Mày có mực không ?
 Je n'ai pas d'**encre** ; **en** as-tu ?
 7 — Tôi hết tiền. Anh còn tiền không ?
 Je n'ai plus d'**argent**. **En** avez-vous encore ?
 8 — Anh tôi có tiền nhiều. Chú có tiền nhiều không ?
 Không, tôi có ít tiền. Mon frère a beaucoup d'**argent**
En avez-vous beaucoup ? Non, j'**en** ai peu.

- 9 — Thầy có mấy đứa học trò? Tôi có nhiều đứa.
Combien avez-vous d'**élèves**? J'en ai beaucoup.
- 10 — Tuổi nó có mấy cuốn tập? Tuổi nó không có.
Combien ont-ils de **cahiers**? Ils n'en ont pas.
- 11 — Ông có mấy đứa con? Tôi có hai đứa mà thôi.
Combien avez-vous d'**enfants**? Je n'en ai **que deux**.
- 12 — Anh có con không? không, tôi không có.
Avez-vous des **enfants**? Non, je n'en ai pas.
- 13 — Nó không có anh em sa? Nó không có.
N'a-t-il pas d' **frères**? Il n'en a pas.
- 14 — Anh có cái gì? Qu'avez-vous?
- 15 — Chú không có cái gì? Que n'avez-vous **pas**?
- 16 — Thầy có chi và không có chi?
Qu'avez-vous et que n'avez-vous **pas**?
- 17 — Dành có sách nhiều. Dành a beaucoup de livres.
- 18 — Phương có tập nhiều. Phương a beaucoup de cahiers.
- 19 — Anh có sách và tập nhiều.
Vous avez beaucoup de livres et de cahiers.
- 20 — Bây còn mực không? Chúng tôi còn ít. Avez-vous encore de l'**encre**? Nous en avons encore peu.
- 21 — Nó có ba đứa con mà thôi. Il n'a **que trois** enfants.

CÓ Ý XEM

Trong mấy câu số 1, 2, 3, 4, 5, 11, 21, tiếng que để trước mấy tiếng cahiers, de l'encre, demain, v. v. bởi nói tập mà thôi, mực mà thôi, mai mà thôi, v. v.

Trong mấy câu số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 20, không nói lại mấy tiếng encre, argent, élèves, cahiers, v. v. trong câu thứ nhì tiếp theo; phải dùng tiếng en mà thế, như bài la pratique de la phrase ở trang số 40.

Câu số 15 cũng y như câu số 14, đều trong câu sau có thêm vô tiếng không = ne pas. Câu số 16 là như hai câu số 14 và 15 nhập lại, có đề tiếng et đứng mà nối lại.

Câu số 19 là như hai câu số 17 và 18 nhập lại. có đề tiếng *et* đặng mà nối lại. Trong câu số 19, tiếng *annam* nói sách và tập nhiều, nghĩa là nhiều sách và nhiều tập, nên phải dịch ra **beaucoup de livres et de cahiers** : đề một lần tiếng **beaucoup** mà thôi, vì có chữ *et* nối lại hai tiếng **livres** và **cahiers**.

Ít câu khác thường dùng

- 1 — *je n' ai encore que du paddy avarié.* Tôi còn lúa ằm mà thôi.
- 3 — *Nous n' aurons notre solde que dans deux jours.* Chúng tôi sẽ có tiền lương trong hai ngày mà thôi
- 6 — *je n' ai pas de paddy à décortiquer ; en as-tu ?*
Tôi không có lúa mà xay ; mày có không ?
- 7 — *je n' ai plus de brisures de riz.* *En avez-vous encore pour vos poussins ?* — Tôi không còn tấm. Chú còn đặng cho những gà con của chú hay không ?
- 8 — *Mon frère a beaucoup de visiteurs à recevoir aujourd'hui.* — Anh tôi có nhiều khách mà tiếp rước ngày nay.
- 11 — *Combien avez-vous de propriétés ? — Je n' en ai que deux ; une à Thuduc, une à Baria.* — ông có mấy gia sản ?
— Tôi có hai gia sản mà thôi, một cái ở Thuduc, một cái ở Baria.
- 13 — *n'a-t-il pas de mauvais antécédents ? Il n' en a pas.*
Nó không có cách ăn ở xấu khi trước sao ? — Nó không có.

Bài dạy học Verbes

Avoir với tiếng *en*

(tiếng *en* đề trước cái verbe) :

PRÉSENT: *J'en ai, tu en as, il en a, n/s en avons, v.v*

PASSÉ : *j'en ai eu, tu en as eu, il en a eu, n/s en avons eu, v.v.*

FUTUR: *j'en aurai, tu en auras, v.v.*

Avoir với ne rien

Je n'ai rien, tôi không có gì hết; tu n'as rien, mày không có gì hết; il n'a rien, v.v.

Je n'ai rien eu, tu n'as rien eu, v.v.

Je n'aurai rien, tu n'auras rien v.v.

Avoir với tiếng en, với ne pas

(Tiếng en để trước và kể tiếng verbe, tiếng ne để sau và kể tiếng je, tu, il, n/s, v/s, ils):

Je n'en ai pas, tu n'en as pas, il n'en a pas, n/s n'en avons pas, v.v.

Je n'en ai pas eu, tu n'en as pas eu, il n'en a pas eu, v.v.

Je n'en aurai pas, tu n'en auras pas, v.v.

Lời khuyên.— Ai có sợ đọc lộn 4 cách dạy trong *Lời răn dạy về cách học verbe*, thì thả ra công khó mà viết trước rồi gửi lên cho tôi dò lợi coi đúng trật. Chừng tôi gửi trở lại, thì anh em coi sơ qua, rồi cũng rần mà đọc thuộc lòng, phải sắp và thấy trong trí mình, chớ học verbes, mà đọc trong giấy hoài thì sau cũng không dặng thông. Mỗi lần gửi verbes lên cho tôi dò coi, thì phải gửi cho tôi hai con cò.

Ít câu đặt theo bài đã dạy (1)

- 1 — Nó còn sách và tập nhiều. Thằng Dành còn không?
— Nó không còn một cái.

**Il a encore beaucoup de livres et de cahiers.
Dành en a-t-il encore? Il n'en a plus un seul.**

- 2 — Bây có cái gì hôm qua? Hôm qua chúng tôi nóng lạnh; bây giờ chúng tôi hết rồi.

Hier, qu'avez-vous eu? Hier, nous avons eu de la fièvre; maintenant, nous n'en avons plus.

- 3 — Bữa nay nó còn đau một con mắt. Mai, tôi sẽ hết đau chơn.

Aujourd'hui, j'ai encore mal à un œil. Demain, je n'aurai plus mal au pied.

4 — Mai thẳng Dành sẽ hết tiền. Tôi sẽ còn nữa. Anh mày sẽ còn năm đồng mà thôi.

Demain, Dành, n'aura plus d'argent. J'en aurai encore. Ton frère n'aura encore que cinq piastres.

5 — Bữa nay ông không có cái gì? Bữa nay tôi hết tập rồi; mai tôi sẽ hết mực.

Aujourd'hui, que n'avez-vous pas? Aujourd'hui, je n'ai plus de cahiers; demain, je n'aurai plus d'encre.

CÓ Ý XEM

Trong câu chót của câu số 1 « **il n'en a plus un seul** » có thêm tiếng **seul** cho nghe được hơn, chớ tiếng này không thêm nghĩa chi hết.

Tiếng **de la fièvre** đã cho trong bài *vocabulaire*, xin dùng trọn ba tiếng đi tiếp nhau: **de la fièvre**. dùng bớt tiếng nào chi hết, như trong câu số 2.

Trong câu số 3, sau tiếng **mal** có đề tiếng **à**; đề tiếng này đứng mà chỉ cái chỗ đau, cái nơi đau: **mal à l'œil**, **mal à la main**, **mal à la poitrine**, v. v.

Phần nhiều hay dịch tiếng **còn** ra bằng **rester**. Tiếng **còn** phải dịch ra bằng **avoir encore**, còn tiếng **rester**, nghĩa của nó là **còn dư**.

Câu chót của câu số 2 « **maintenant, nous n'en avons plus** », phần nhiều hay dịch ra như vậy; **nous sommes guéris**. Xin lưu ý, vì tiếng **guéri**, nghĩa của nó là lành bệnh, hết bệnh. Đau tay, đau chơn, đau con mắt, không phải là cái bệnh. Bệnh chùng bởi trong mình mà đau thì mới gọi là bệnh, như ho, đau gan, đau bại, v. v.

Ít câu khác thường dùng

1— *J'ai encore beaucoup de colis postaux à retirer à la poste voisine. En avez-vous encore à envoyer à l'Intérieur? Tôi còn nhiều thùng đồ mà lãnh ra ở đàng nhà thơ gần đây. Chứ còn thùng đồ mà gửi đi Lục Tỉnh hay không?*

Je n'ai plus de bois à brûler. En aurez-vous à me céder ?
Je n'en ai plus que cinq stères environ pour ma cuisine
 — *Tôi hết củ chum rồi. Anh còn đặng mà để lại cho*
tôi hay không. — Tôi còn ướt chừng năm thước mà thôi
cho việc bếp tôi.

2 — *Qu'a-t-il eu votre frère ? — Il a eu de la dysenterie et*
un peu de toux : maintenant, il n'en a plus rien. — Anh
của chú đau chi vậy ? — Anh kiết và ho chút ít, bây
giờ, anh không còn chi hết.

3 — *Docteur ! aujourd'hui, j'ai encore un peu mal au dos.*
 — *Ông! nay tôi còn đau lưng một chút.*

4 — *Nous n'aurons plus de temps pour aller voir notre*
ami Dành. En aurez-vous pour venir déjeuner chez
moi à 10 heures 1/2 ? — Oui, j'aurai deux heures seulement,
mais cela suffit. — Minh sẽ không còn giờ đặng mà đi
thăm anh em bạn Dành của mình. Anh sẽ còn giờ
đặng mà lại đặng tôi đặng tôi 10 giờ rưỡi hay không ?
Tôi sẽ có 2 giờ đồng hồ mà thôi, mà bấy nhiêu đó đủ.

5 — *Demain nous aurons peu de clients, parce que ce*
sera jour de fête = Mai chúng ta sẽ có ít mối hàng,
vì là ngày lễ.

Grammaire pratique

Tiếng annam hay nói như vậy : *cái bàn, cái ghế, thằng nhỏ,*
đĩa lớn, cái xe, người em, cái thùng, con mèo, cái hộp, cái
đồng hồ, cái chai, cái bông v.v. Lệ chung thì dùng tiếng *cái*
 cho những đồ, những vật, hoa quả, thảo mộc ; đều đời ta
 bây giờ công việc thì nhiều lần lần, nên nói hấp hối và bỏ
 bớt lần lần tiếng *cái*, còn dùng nó ít khi lắm.

Tiếng langsa dùng tiếng *cái* lan ra cho loài người và những
 thú (miếng là dùng định tên riêng), những đồ, những vật, hoa
 quả, thảo mộc. **Le** và **la** là hai tiếng chung định nghĩa *cái,*
thằng, đĩa, người, con : Có tiếng thì dùng với **le**, có tiếng thì
 dùng với **la**, không có luật nào mà chỉ biểu cách dùng đó,
 vì đó là thói phép chung langsa.

Vi dụ thuộc về loài người : { *l'enfant*, đứa nhỏ,
le frère, người anh hay là
 người em.

Vi dụ thuộc về thú : { *le chien*, con chó.
le chat, con mèo.

Vi dụ thuộc về đồ dùng : { *la page*, cái trang sách ;
la boîte, cái hộp : v.v.

Chừng muốn đếm thứ, thì dùng mấy tiếng *un* hay là *une*, *deux*, *trois*, *quatre*, v.v. Dùng *un* thế cho *le* ; dùng *une* thế cho *la*. Dùng *deux*, *trois*, *quatre*, v.v. thế cho *le* hay là *la* ; chừng dùng nó, thì phải thêm một chữ **s** sau tiếng tiếp theo nó.

Chừng muốn nói một thứ mà có nhiều, thì dùng tiếng **les** hay là tiếng **des**, thế cho *le* hay là *la* ; dùng *les* hay là *des* thì cũng phải thêm một chữ **s** sau tiếng tiếp theo nó :

<i>les enfants</i>	mấy đứa nhỏ ;
<i>les frères</i>	mấy đứa anh em ;
<i>les chiens</i>	mấy con chó ;
<i>les chats</i>	mấy con mèo ;
<i>les pages</i>	mấy cái trang sách ;
<i>les boîtes</i>	mấy cái hộp ; v.v.
Des enfants	những đứa nhỏ ;
des chiens	những con chó ;
des boîtes	những hộp v.v.

Tiếng **les** và tiếng **des**, khác nhau, là tiếng **les** (**mấy**) định chỉ chung, gồm lợi, hết thấy, trọn một thứ, một giống ; còn tiếng **des** (**những**) định chỉ riêng, một phần, một tốp, một khoản, một tuội mà thôi của một thứ, một giống. Ví dụ :

1° Dành a pris **les** livres qui étaient sur la table. Dành có lấy mấy cuốn sách ở trên bàn (Nghĩa là, nó có lấy **hết** **thấy** mấy cuốn ở trên bàn).

2° Dành a pris **des** livres qui étaient sur la table. Dành có lấy sách mà ở trên bàn (nghĩa là, nó có lấy ít cuốn mà thôi, chớ không phải lấy hết).

Trong ví dụ số 1, nói rằng là thằng Dành có lấy **hết** **thầy** mấy cuốn sách, còn trong ví dụ số 2, nói rằng là có lấy **ít** cuốn mà thôi; nghĩa là trong ví dụ số 1, có ý muốn nói trên bàn đó có ít sách, đôi ba cuốn, chớ còn trong ví dụ số 2, có ý muốn nói trên bàn đó có nhiều sách, vài chụat cuốn, nên tên Dành lấy ít cuốn mà thôi, chớ lấy hết sao đặng.

3° Le voleur vous a pris **les** vêtements. Ăn trộm lấy quần áo của anh.

4° Le voleur vous a pris **des** vêtements. Ăn trộm có lấy quần áo của anh.

Vi dụ số 3 và số 4 dịch ra tiếng annam ta thì nghe cũng y như nhau. Còn cái nghĩa của tiếng langsa, thì rõ là, trong ví dụ số 3, ăn trộm lấy hết ráo đồ ăn mặt của anh, chớ còn trong ví dụ số 4, thì ăn trộm lấy quần áo, mà không phải là hết ráo, lấy đặng một mớ mà thôi.

Bài này làm cho anh em rõ là: trong chữ pháp, tuy coi nhiều tiếng nhỏ mọn, chớ nghĩa nó sâu, nên ai ai mộ thì cũng nên nhớ bài này đặng mà phân biệt cái nghĩa của **les** và **des** và năng cầm trí chừng gặp dịp mà dùng nó trong câu. Bởi sức học của anh em học tới đây còn non, nên tôi cho bài **ít câu đặt theo bài đã dạy** tiếp theo bài này chưa được; học sơ qua mà thôi đặng mà biết dùng nó trụng lần lần. Tôi nữa, tôi sẽ dạy lại kỹ can hơn và sẽ cho **ít câu đặt theo bài đã dạy**.

Luật thứ Ba. — *Tiếng les và tiếng des* để mà dùng chung thể cho tiếng **le** hay là tiếng **la** chừng muốn nói một thứ nào đó mà nó có nhiều cái; như dùng nó thì phải thêm chữ **s** sau mấy tiếng theo nó.

les frères		mes frères	những anh em của tôi
les sœurs		nos sœurs	những chị em của chúng tôi
les devoirs		ses devoirs	những bài viết của nó
les leçons		vos leçons	những bài học của chúng bây

Luật thứ Tư. — *Mấy tiếng mes, tes, ses, nos, vos, leurs, để mà dùng với mấy tiếng có chữ les* đặng trước, thể cho chữ **les**.

ít câu đặt theo bài đã dạy (2)

1— Bữa hôm, con của mày có nhiều bài viết hay là không? Nó không có.

L'autre jour, ton enfant a-t-il eu beaucoup de devoirs? Il n'en a pas eu.

2— Anh của ông còn con hay là không? Nó còn một đứa mà thôi.

Votre frère a-t-il encore des enfants? Il n'en a encore qu'un seul.

3— Hôm kia, anh mày đau cái gì? Ảnh nhứt đầu.

L'autre jour, qu'a-t-il eu ton frère? Il a eu mal à la tête.

4— Đứa con của tôi còn đau chơn hay là không?

Mon enfant a-t-il encore mal au pied?

5— Lạc nữa bây sẽ có nhiều bài viết và bài học hay là không? Tuổi mình sẽ có ít bài viết mà thôi và nhiều bài học.

Tout à l'heure, aurez-vous beaucoup de devoirs et de leçons? Nous n'aurons que peu de devoirs et beaucoup de leçons.

Bài dạy học Verbes

Avoir với l'

Đề l' trước cái verbe, như vậy:

PRÉSENT: Je l'ai, tu l'as, il l'a, n/s l'avons, v/s l'avez, ils l'ont.

PASSÉ: Je l'ai eu, tu l'as eu, il l'a eu, n/s l'avons eu, v/s l'avez eu, ils l'ont eu.

FUTUR: Je l'aurai, tu l'auras, il l'aura, v. v.

Avoir với l' (Cách hỏi)

Cũng y như cách trước đây mà phải đề je, tu, il, n/s, v/s, ils, sau cái verbe; đọc nư vậy:

PÉSENT: L'*ai*-je? l'*as*-tu? l'*a*-t-il? l'*avons*-nous? l'*avez*-vous? l'*ont*-ils?

PASSÉ; L'*ai*-je eu? l'*as*-tu eu? l'*a*-t-il eu? l'*avons*-nous eu
vân vân.

FUTUR: l'*aurai*-je? l'*auras*-tu? l'*aura*-t-il? vân vân.

Avoir với l', với ne plus

Chữ *l'* phải ở trước cái verbe, còn tiếng *ne* ở sau *je*, *tu*, *il*, *n/s*, *v/s*, *ils*; đọc như vậy:

PRÉSENT: Je ne l'*ai* plus, tu ne l'*as* plus, il ne l'*a* plus, n/s ne l'*avons* plus, v v.

PASSÉ: Je ne l'*ai* plus eu, tu ne l'*as* plus eu, v. v.

FUTUR: Je ne l'*aurai* plus, tu ne l'*auras* plus, v. v.

Avoir với les

Je les *ai*, tu les *as*, il les *a*, n/s les *avons*, v. v.

Je les *ai* eu, tu les *as* eu, il les *a* eu, n/s les *avons* eu, vân vân.

Je les *aurai*, tu les *auras*, il les *aura*, vân vân.

Avoir với les (Cách hỏi)

Cũng y như cách thứ 4, mà phải để *je*, *tu*, *il*, *n/s*, *v/s*, *ils*, sau cái verbe; đọc như vậy:

Les *ai*-je? les *as*-tu? les *a*-t-il? les *avons*-n/s? v.v.

Les *ai*-je eu? les *as*-tu eu? les *a*-t-il eu? v. v.

Les *aurai*-je? les *auras*-tu? v. v.

Avoir với les, với ne plus

Tiếng *les* phải ở trước cái verbe, còn tiếng *ne* ở sau *je*, *tu*, *il*, *n/s*, *v/s*, *ils*; đọc như vậy:

Je ne les *ai* plus, tu ne les *as* plus, v. v.

Je ne les *ai* plus eu, v. v. Je ne les *aurai* plus v. v.

Chừng thuộc hết bài này rồi, phải tập đọc thuộc lòng theo 4 cách dạy chỉ trong *Lời răn dạy về cách học verbe*, Xin anh em coi lợi.

Qua mấy bài tới, tôi sẽ cắt nghĩa cái nghĩa của *l'* và *les* đọc với verbe avoir.

ít câu đặt theo bài đã dạy (3)

- 1 — Mẹ của nó có mấy đứa con? — Mẹ nó có ba đứa con. Mẹ anh có hai đứa con mà thôi.
Sa mère, combien a-t-elle d'enfants? Elle en a trois. Votre mère n'en a que deux.
- 2 — Mai mấy đứa anh em của bây sẽ có bài viết hay là không? Dạ, chúng nó sẽ có nhiều bài viết.
Demain, vos frères auront-ils des devoirs? Oui monsieur, ils en auront beaucoup.
- 3 — Ngày nay, mấy người chị em của tôi có bài học; anh em của chúng nó có ít bài học.
Aujourd'hui, mes sœurs ont des leçons; leurs frères en ont peu.
- 4 — Ông nóng lạnh hồi nào?
Quand avez-vous eu de la fièvre?

CÓ Ý XEM

Trong câu số 2, tiếng **dạ** dịch ra bằng **oui Monsieur**. Có khi tiếng **dạ** dịch ra bằng **non monsieur**. Tiếng **dạ** của Annam mình có 3 nghĩa:

1°/ Dùng tiếng **dạ** dặng mà lên tiếng chừng ai kêu mình: tiếng **dạ** đó dịch ra bằng **oui monsieur** hay là **oui madame** tùy theo người kêu mình;

2°/ Dùng tiếng **dạ** dặng mà đáp với người vai lớn hơn mình dặng mà gặt đầu, nghĩa là dặng nói **có, còn, rồi, nữa, v.v.** tiếng **dạ** đó dịch ra bằng **oui monsieur** hay là **oui madame** tùy theo người hỏi mình.

3°/ Dùng tiếng **dạ** dặng mà đáp với người vai lớn hơn mình dặng mà lắc đầu, nghĩa là dặng nói **không có, hết, chưa, thôi, v.v**; tiếng **dạ** đó dịch ra bằng **non monsieur** hay là **non madame**, tùy theo người hỏi mình.

Trong câu số 4, **đề verbe ở thì passé**, vì nóng lạnh là sự đã lâu rồi, nên trong câu, hỏi như vậy: **ông nóng lạnh hồi nào?** nghĩa là, vậy chớ ông **đã** nóng lạnh hồi nào?

La pratique de la phrase

- 1° J'ai *un cahier*. *En avez-vous?* Oui, j'en ai.
- 2° Ont-ils de *l'argent*? Non, ils n'en ont pas.
- 3° As-tu *ton livre*? Oui je l'ai.
- 4° Qui a *le cahier de Dành*? Chánh l'a.
- 5° Aura-t-il *mes devoirs*? Oui, il les aura.
- 6° Dành a-t-il *les leçons de mon maître*? Il ne les a pas; nous les avons.

Trong ví dụ số 1, tiếng *en* thế cho *un cahier*;
trong ví dụ số 2, tiếng *en* thế cho *de l'argent*.

Hai tiếng này *un cahier* và *de l'argent*, cái nghĩa của nó chung lắm, trống lắm, vì nói *un cahier*, một cuốn tập, một cuốn tập nào cũng được; nói *de l'argent*, tiền, tiền gì cũng được.

Trong ví dụ số 3, chữ *l* (*le*) thế cho *ton livre*;
trong ví dụ số 4, chữ *l* (*le*) thế cho *le cahier de Dành*.

Hai tiếng này *ton livre* và *le cahier de Dành*, cái nghĩa của nó rành hơn, không có nghĩa chung, không có nghĩa trống như hai tiếng trước kia *un cahier* và *de l'argent*, vì nói *ton livre*, cuốn sách của *mày*, chớ không phải sách nào khác được hay là sách của người khác được; nói *le cahier de Dành*, cuốn tập của *thằng Dành*, chớ không phải cuốn tập nào khác được hay là cuốn tập của người khác cũng không được.

Trong ví dụ số 5, tiếng *les* thế cho *mes devoirs*;
trong ví dụ số 6, tiếng *les* thế cho *les leçons de mon maître*.

Hai tiếng này *mes devoirs* và *les leçons de mon maître*, cái nghĩa của nó cũng rành hơn, cũng không có nghĩa chung, không có nghĩa trống như hai tiếng *un cahier* và *de l'argent*, vì nói *mes devoirs*, mấy cái bài của *tôi*, chớ không phải mấy bài khác đặng, hay là bài của người khác cũng không đặng; nói *les leçons de mon maître*, mấy bài học của *người thầy dạy tôi*, chớ nói mấy bài khác không được, hay là mấy bài của người thầy khác cũng không được.

Luật thứ chín. — *Tiếng en* để mà dùng thế cho mấy tiếng có nghĩa chung, nghĩa trổng; còn tiếng **le, la, les,** để mà dùng thế cho mấy tiếng có nghĩa riêng, nghĩa rành hơn.

Chữ **l'** là tiếng **le** hay **là la,** bỏ bớt **e** hay là **a,** chừng chữ đầu của tiếng tiếp theo nó là chữ **voyelle.**

(Bài này là một bài rất cần lắm; phải đọc đi đọc lại chặp chặp và suy xét cho nhiều mới là hiểu, chớ không phải đọc sơ qua một lần).

Vocabulaire

Laborieux (la-bo-ri-lleu)	Siêng năng, ham học, ham làm ;
Paresseux.	Làm biếng.
Instruit (ins-trui)	Có ăn học, có chữ nghĩa.
Ignorant	Dốt nát ;
Adroit (a-droi)	Khéo léo ;
Maladroit (ma-la-droi)	Lôi thôi, không khéo léo ;
Rec nnaissant (re-co-nais-san).	Hiếu thảo, biết ơn nghĩa ;
Ingrat (in-gra)	Phản, không biết ơn ;
Gai	Vui vẻ ;
Triste	Buồn ;
Content (con-tan)	Bằng lòng ;
Mécontent	Không bằng lòng ;
Brave	Dạn.
Peureux	Nhát ;
Grand (gran)	Lớn ;
Petit (pe-ti)	Nhỏ ;
Joli	Ngộ, lịch sự ;
Vilain (vi-lin)	Xấu ;
Attentif	Chăm chỉ ;
Distra t (dis-tré)	Lo ra ;
Intelligent (in-tel-l -jan)	Khôn lanh, khôn ngoan ;
Poli	Có phép tắc, biết phép tắc ;
Impoli	Vô phép, không biết phép ;
Bien portant bi in-por-tan).	Mạnh giỏi ;

Malade	Đau ;
Gros (gro)	Mập ;
Maigre	Ốm ;
Bon	Tữ tế, ngon ;
Méchant	Dữ ;
Long	Dài ;
Court	Cụt ;
Large	Rộng ;
Étroit (é-troi)	Hẹp ;
Haut (ho)	Cao ;
Bas (ba)	Thấp ;
Propre	Sạch sẽ
Sale	Dơ dáy ;

(Hết thấy mấy tiếng trong khoản này phải dùng với verbe *être* chừng làm câu; verbe *être* sẽ dạy trong bài tiếp theo sau đây).

Toujours (tou-jour)	Hoài hoài ;
Souvent (sou-van)	Thường ;
Très (tré)	Lắm (<i>nhiều lắm</i>);
Peu	Ít ;
Un peu	Một chút ;
Bien (bi_in)	Giỏi, thiệt lắm ;
Trop (tro)	Quá, nhiều quá ;
Légèrement (lé-gè-re-man).	Nhẹ (đau nhẹ, légèrement malade);
Gravement (gra-ve-man)	Nặng (đau nặng, gravement malade).

Mấy tiếng trong khoản này dùng để sau cái verbe nếu có *ne pas*, *ne plus*, v. v. thì phải để mấy tiếng này sau mấy tiếng *pas*, *plus*, v. v.

ít đồng bạc anh em xài cũng hết. Tiền dùng ăn học không phải là tiền mất; tiền đó là tiền cho vay lời nhiều.

La qualité (ca-li-té)	Sự tốt, nết tốt;
Le défaut (dé-fo)	Sự xấu, nết xấu;
Et (é)	Còn;

Vi dụ: Dành a un livre, *et* mon frère n'en a pas. Dành có một cuốn sách, *còn* anh tôi không có; *et* moi, *còn* tao;

Dans (dan)	Trong, ở trong;
Sur	Trên, ở trên;
Sous (sou)	Dưới, ở dưới.

Bài dạy học Verbes

Verbe Être = Ở, là

PRÉSENT	PASSÉ	FUTUR
je suis (sui)	j'ai été	je serai
tu es (é)	tu as été	tu seras (se-ra)
il est (il-lé)	il a été	il sera
n/s sommes (sôm-me)	n/s avons été	n/s serons (se-ron)
v/s êtes (Zet-te)	v/s avez été	v/s serez
ils sont (soa)	ils ont été	ils seront (se-ron)

Être — (Cách hỏi)

Présent: *suis-je ? es-tu ? est-il ? v. v.*

Passé: *ai-je été ? as-tu été ? a-t-il été ? v. v.*

Futur: *serai-je ? seras-tu ? sera-t-il ? v. v.*

Être với chữ **le**

Présent: Je *le suis*, tu *l'es*, il *l'est*, n/s *le sommes*, v/s *l'êtes*, ils *le sont*.

Passé: Je *l'ai été*, tu *l'as été*, il *l'a été*, n/s *l'avons été*, v/s *l'avez été*, ils *l'ont été*.

Futur: Je *le serai*, tu *le seras*, v. v.

Être với chữ **le** (Cách hỏi)

Le *suis-je ? l'es-tu ? l'est-il ? v. v.*

L'*ai-je été ? l'as-tu été ? l'a-t-il été ? v. v.*

Le *serai-je ? le seras-tu ? le sera-t-il ? v. v.*

Être với tiếng qui (cách hỏi)

Qui suis-je ? = Tôi là ai ? qui es-tu ? = Mày là ai ?

Qui est-il ? = Nó là ai ? v. v. (đọc *présent* mà thôi).

Être với ne pas

Je ne suis pas, tu n'es pas, il n'est pas, v. v.

Je n'ai pas _été, tu n'as pas _été, il n'a pas _été, v. v.

Je ne serai pas, tu ne seras pas, v. v.

Être với ne jamais

Je ne suis jamais, tu n'es jamais, il n'est jamais, v. v.

Je n'ai jamais _été, v. v. Je ne serai jamais, v. v.

Être với ne jamais với le

Je ne le suis jamais, tu ne l'es jamais, v. v.

Je ne l'ai jamais _été, tu ne l'as jamais _été, v. v.

Je ne le serai jamais, v. v.

Ba câu ví dụ có dùng tiếng *le* với verbe *être* :

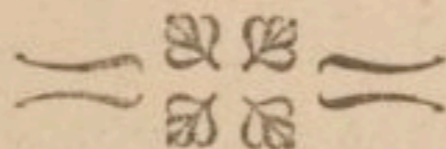
1° Je suis très *laborieux*, L'êtes-vous ? = Tôi siêng năng lắm Anh siêng năng không ? (chữ *l'* thế cho tiếng *laborieux*).

2° Votre maître a-t-il été *malade* ? Oui, il l'a été = Thầy của bây có đau không ? Ừ, thầy có đau. (chữ *l'* thế cho *malade*)

3° Mes frères sont *grands*. Vos enfants *le* sont-ils ? Mấy đứa anh em của tôi là lớn. Mấy đứa con của chú là lớn không ? (Tiếng *le* thế cho *grands*).

Xin nhớ đều này cho khỏi lộn xộn: Trong câu nào có verbe *être* thì phải dùng chữ *le* mà thế; chẳng khi nào dùng *la*, *les* hay *là* en.

Qua cuốn **Tôi Hiểu Chữ Pháp**, Quyển thứ ba, tôi sẽ cắt nghĩa chừng nào dùng *la*, *les*, trong câu nào có verbe *être*.



Ít câu đặt theo bài đã dạy (4)

- 1 — Thằng Dành không có mấy bài viết của anh nó. Chú có mấy bài viết của anh nó không? Tôi không có.
Dành n'a pas les devoirs de son frère. Les avez-vous? Je ne les ai pas.
- 2 — Chừng nào chú sẽ có bài học của trường Rapid'Progress? — Tôi sẽ có bài học ngày mai.
Quand aurez-vous les leçons de l'école Rapid'Progress? Je les aurai demain.
- 3 — Bữa hôm, tôi có nhiều cây viết chì; bữa nay, tôi hết viết chì rồi.
L'autre jour, j'ai eu beaucoup de crayons; aujourd'hui, je n'en ai plus.
- 4 — Tôi hết mực. Tuội nó còn mực không? Mai tuội mình sẽ có mực.
Je n'ai plus d'encre. En ont-ils encore? Demain nous en aurons.
- 5 — Dành không có tập nữa. Mấy anh em của tôi không có tập nữa.
Dành n'a plus de cahiers. Mes frères n'en ont plus.
- 6 — Con của tôi có nhiều sự tốt; nó khôn ngoan, siêng năng và khéo léo.
Mon enfant a beaucoup de qualités; il est intelligent, laborieux et adroit.
- 7 — Con của chú có phép tắc không? Nó không có phép.
Votre fils est-il poli? Il ne l'est pas; il est très méchant.
- 8 — Ai lo ra? Học trò của thầy lo ra.
Qui est distrait? Votre élève l'est.
- 9 — Mấy đứa con nít ở đâu? Tuội nó ở đẳng trường học.
Où sont les enfants? Ils sont à l'école.
- 10 — Trường học ở đâu? Trường ở Cholon.
Où est l'école? Elle est à Cholon.

CÓ Ý XEM

Biết rằng là trong câu số 1 « **Dành n'a pas les devoirs...** » sau tiếng **pas** đây phải để chữ **de**; đây đã để tiếng **les** bởi cái nghĩa của tiếng **devoirs** là rành lắm vì nói **devoirs de son frère**, chớ không phải nói **trông devoirs** mà **thôi**, hay là nói **devoirs** của ai cũng **đặng**, nên đây để chữ **de** không **đặng**.

Trong câu số 1 « **Les avez-vous ?** » dùng tiếng **les** mà thế cho tiếng **devoirs** đã nói trước, vì cái nghĩa của tiếng **devoirs** là rành lắm, bởi nói **les devoirs de son frère**, nên phải dùng tiếng **les** mà thế.

Trong câu số 2 « **quand aurez-vous les leçons...** » dùng **les**, không dùng **des**, vì đây muốn nói **hết thấy** các bài của trường sẽ gửi trong mỗi kỳ gửi bài theo cách **par correspondance**. (Xin coi lại bài dạy về **les des**, ở trang số 46).

Trong câu số 2 « **Je les aurai demain** » đã dùng tiếng **les** mà thế cho **les leçons de l'école R.P.**, vì cái nghĩa của tiếng **leçons** đây là rành lắm, bởi nói **les leçons de l'école R.P.**

Trong câu số 7 « **il ne l'est pas** » phần nhiều hay dịch **il est impoli**. Dịch như sau đây thì cái nghĩa cũng đúng, vì nghĩa nó là: **nó là vô phép**, song dịch như vậy thì không tiếp ý như trong quốc âm..

Chez moi (ché moa)	ở nhà tôi
Chez toi	ở nhà mày
Chez lui	ở nhà nó
Chez nous	ở nhà chúng tôi
Chez vous	ở nhà chúng bây, ở nhà anh, ở nhà ông, v.v.
Chez eux (chez zeu)	ở nhà chúng nó
Six (siss)	sáu

Sept (sett)	bảy
Huit	tám
Neuf	chín
Dix (diss)	mười
Onze	mười một
Douze	mười hai
Treize	mười ba
Quatorze (ca-tor-ze)	mười bốn
Quinze (kin-ze)	mười lăm
La semaine	tuần lễ
Le mois	tháng
L'an	năm (12 tháng)
L'année (la-né)	năm (12 tháng)
L'heure (leur)	giờ
La minute	phút
Le quart d'heure (le car-deur)	khắc, 15 phút
La demi-heure (la de-mi-lleur)	nửa giờ
Le jour	ban ngày
La nuit (nui)	đêm, ban đêm.
Le matin	buổi mơi
Ce matin	hôm mơi, sớm mơi
Le soir	buổi chiều
Midi	mười hai giờ trưa
Minuit	mười hai giờ khuya
Lundi	ngày thứ hai
Mardi	ngày thứ ba
Mercredi	ngày thứ tư
Jeudi	ngày thứ năm
Vendredi	ngày thứ sáu
Samedi	ngày thứ bảy
Dimanche	ngày chúa nhật
L'an passé, l'an dernier, l'année passée, l'année dernière.	năm rồi, năm ngoái
Le mois passé, le mois dernier	tháng rồi
La semaine passée, la semaine dernière	tuần rồi ;

L'an prochain, l'année prochaine	năm tới, qua sang năm ;
Le mois prochain	tháng tới ;
La semaine prochaine	tuần tới ;
La province	tỉnh, địa-hạt ;
Le chef-lieu	tỉnh thành ;
La maison (mé-zon)	cái nhà ;
La maison commune (co-mu-ne)	nhà làng, nhà việc ;
L'école	trường học ;
Le théâtre (té-â-tre)	nhà hát, rạp hát ;
Le cinéma	nhà hát bóng ;
La poste	nhà thơ ;
L'armoire	tủ đứng ;
Le bureau	bàn viết, phòng mần việc giấy ;
La forêt (fo-ré)	rừng ;
La rizière	ruộng ;
La mer	biển ;
La plage	bãi biển ;
Le fleuve	sông cái, sông lớn ra biển ;
La rivière	sông nhỏ: sông ra <i>le</i> <i>fleuve</i> ;
Le bord (bor)	cái bờ, cái bìa ;
Pendant	đang, hồi ;
Pendant que	đang khi, hồi khi, trong khi ;
Ab-ent	đi khỏi, không có ở nhà, vắng mặt ;
Présent	có ở nhà, có mặt ;
Sérieux	ng nghiêm chỉnh, đảm thắm ;
Dissipé	lý lắc, liếng táo, hay dờn mà ;
Mais (mé)	
Donner	cho, đưa trong tay, trao cho ;

Demander	xin, hỏi ;
Chercher (cher-ché)	kiếm, tìm kiếm ;
Trouver	kiếm được, xi được, gặp được ;
porter	đem đi ;
apporter	đem lợi, đem tới
parler	nói ;
causer, (cozé)	nói chuyện ;
écouter	nghe, nghe theo, nghe đạy, nghe lời ;
chanter	hát ;
crier	la, hét ;
penser	tưởng nhớ, lo đến ;
oublier	quên ;
travailler	làm việc, làm ăn ;
copier	chép lại ;
effacer	bôi, chùi ;
corriger	sửa lại, sửa dạy, sửa phạt
déchirer	xé rách ;
marcher	bước đi ;
visiter (vi-zi-té)	viếng thăm ;
soigner	sống sóc, gìn giữ ;
étudier	học hành ;

Bài dạy học verbes

Verbe *être* có hai nghĩa: là, với ở. Trong bài này anh em sẽ tập đọc verbe *être* nghĩa ở.

Être với où (cách hỏi)

Tôi ở đâu?

Je suis où ?

Luật thứ nhất, bài là pratique de la phrase dạy viết như vậy :

Mày ở đâu?

Où suis je ?

Nó ở đâu?

Où es-tu?

Où est-il ? v. v.

Passé : Où *ai-je* été ? Où *as-tu* été ? v.v.

Futur : Où *serai-je* ? Où *seras-tu*, où *sera-t-il* ? v.v.

Être với chữ y

đề chữ y trước cái verbe :

Présent : J'y *suis*, tu *y es*, il *y est*. n/s *y sommes*. vous *y êtes*, ils *y sont*.

Passé : j'y *ai* été, tu *y as* été, v.v.

Futur : J'y *serai*, v.v.

Être với chữ y (cách hỏi)

Như cách kể trước đây mà phải đề *je, tu, il, n/s, v/s, ils* sau cái verbe :

Y suis-je ? y es-tu ? y est-il ? v.v.

Y ai-je été ? y as-tu été ? v.v.

Y serai-je ? y seras tu ? v.v.

Être với y với ne pas

Je n'y *suis pas*; tu n'y *es pas*, il n'y *est pas*, nous n'y *sommes pas*, v.v.

Je n'y *ai pas* été, tu n'y *as pas* été, v.v.

Je n'y *serai pas*, tu n'y *seras pas*, v.v. (chữ y cũng ở trước và gần verbe).

Être với y với ne pas (cách hỏi)

Như cách kể trước đây mà phải đề *je, tu, il, v.v.* sau cái verbe : n'y *suis-je pas ? n'y es tu pas ? n'y est-il pas ?* v.v.

N'y *ai-je pas* été ? n'y *as-tu pas* été ?, v.v.

N'y *serai-je pas ? n'y seras-tu pas ?* v.v.

Chừng thuộc hết bài này rồi, phải tập đọc thuộc lòng theo 4 cách dạy chỉ trong. *Lời răn dạy về cách học verbes.* Xin anh em coi lợi.

Tiền bạc xài mau hết, chớ chữ học đủ vào mình rồi thì lấy lời hoài chẳng hết.

La pratique de la phrase

1. Tout à l'heure. je **ne serai pas chez moi** ;
Demain, j'y serai.
Lát nữa, tôi không có ở đằng nhà tôi ; mai, tôi sẽ ở
đằng nhà tôi.
2. **Phuong est à l'école.**
Mon enfant y est-il ? — Il n'y est pas.
Phuong ở đằng trường học.
Con tôi có ở đằng trường không ? — Nó không có
ở đằng.
3. Mon crayon n'est pas **sur la table** ;
Mon cahier y est.
Cây viết chì của tôi không có ở trên bàn ;
Cuốn tập của tôi ở trên bàn.
4. Votre devoir n'est pas **dans ce cahier.**
Pourquoi n'y est-il pas ?
Bài viết của anh không có ở trong tập này.
Sao nó không có ở trong tập này ?

Trong ví dụ số 1, chữ **y** thế cho **chez moi**, nghĩa là nó thế cho một *cái nơi*.

Trong ví dụ số 2, chữ **y** thế cho **à l'école**, nghĩa là nó thế cho một *cái nơi*.

Trong ví dụ số 3, chữ **y** thế cho **sur la table**, nghĩa là nó thế cho một *cái chỗ*.

Trong ví dụ số 4, chữ **y** thế cho **dans ce cahier**, nghĩa là nó thế cho một *cái chỗ*.

Luật thứ mười. — Chữ **y** để dùng dạng thế cho *cái nơi* hay là *cái chỗ* nào mình đã nói trong một câu rồi mà cũng còn nói nó nữa trong câu khác tiếp theo kể đó.

Muốn học thì phải lo cho sớm, cũng vì chặm trễ nên nay chưa biết. Có chờ đợi nữa cũng chẳng ích chi. Nghe tôi mà học tới ít cuốn nữa thì sẽ hiểu bọn.

Ít câu đặt theo bài đã dạy (5)

- 1 — Thứ hai rồi, tôi có ở ngoài Huế. Chú có ở ngoài không ? — không, tôi không có ở ngoài.
Lundi passé, J'ai été à Huế. Y avez-vous été ?
 — **Non, je n'y ai pas été.**
- 2 — Cây viết chì của thằng Dành ở trên bàn ; mấy cuốn tập của anh ở trong tủ đứng.
Le crayon de Dành est sur la table ; vos cahiers sont dans l'armoire.
- 3 — Ông thầy ở đâu ? — ông thầy ở nhà tôi.
Où est le maitre ? — Il est chez moi.
- 4 — Ban ngày, mấy đứa con của ông ở đâu ? — Tuổi nó ở trường học.
Le jour, où sont vos enfants ? — Ils sont à l'école.
- 5 — Tủ đứng của anh là lớn ; cái bàn của tôi không lớn.
Votre armoire est grande ; ma table ne l'est pas.
- 6 — Dành là vô phép. Mày không vô phép.
Dành est impoli. Tu ne l'es pas.
- 7 — Tuổi nó đau hoài. Tôi không khi nào đau. Tuần rồi, anh có đau không ?
Ils sont toujours malades. Je ne le suis jamais.
La semaine dernière, l'avez-vous été ?
- 8 — Tháng rồi, cha tôi có đau nặng ; mẹ tôi có đau nhẹ.
Le mois dernier, mon père a été gravement malade ; ma mère l'a été légèrement.
- 9 — Sao anh buồn hoài vậy ? — Tôi buồn bởi vì cha tôi đau thường quá ?
Pourquoi êtes-vous toujours triste ? — Je le suis parce que mon père est trop souvent malade.
- 10 — Nó đau cái gì ? — Nó nóng lạnh nhiều lắm.
Qu'a-t-il ? — Il a très beaucoup de fièvre.

11 — Thằng Dành có ở nhà nó không ? — không, nó đi khỏi rồi.

Dành est-il chez lui ? — Non, il est absent.

SỰ CẦN MÀ NHỚ. — Trong mỗi câu phải có một cái *verbe* ; câu nào mà không có, thì như người ta không có mình.

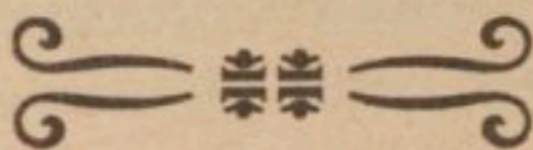
Thường khi, trong câu nào dịch ra mà không thấy có *verbe*, thì đó là phải để *verbe être* hơn ; còn trong câu nào mà mình bỡ ngỡ không rõ là phải dùng *verbe avoir* hay là *verbe être*, cứ dùng *verbe être* thì chắc trúng hơn.

Trong câu nào có *verbe être*, chừng cần dùng một tiếng mà thế cho tiếng khác, xin anh em cứ dùng tiếng *le* mà thế ; chẳng khi nào dùng *la, les* hay là *en* : như vậy thì không có lộn xộn được. Còn nếu cần một tiếng mà thế cho *cái nơi, cái chỗ*, thì phải dùng chữ *y* mà thế.

Chẳng khi nào dùng một tiếng gì mà thế cho một *verbe* khác dạng.

Trong câu nào có *verbe avoir*, phải dùng hoặc là *le, la, les*, hay là *en* theo cái nghĩa (coi lợi trang số 51, luật thứ chín của bài *la pratique de la phrase*).

Xin anh em năng cần mà học đi học lợi mấy bài trước ; đừng có tưởng bởi có coi hay là có học một lần rồi nên không quên được. Ai ăn học thì phải cần học đi học lợi hơn học bài mới, vì nếu quên thì như nước chảy trên cục đá và cũng như người sửa soạn ra tuồng hát mà quên vai tuồng của mình : như vậy thì vô ích quá.



CÓ Ý XEM

Trong câu số 3, dùng tiếng **chez moi**, không dùng tiếng **ma maison** như phần nhiều hay lộn mà dùng vậy.

Dùng tiếng **chez**, chừng mình muốn nói **chỗ ở** hay là **nơi ở** của mình, hay là của người khác : dùng tiếng **maison**, chừng mình muốn nói **cái nhà**, nghĩa là cái vật, cái đồ mà che chỗ cho mình ở, đụt mưa, đụt nắng, **cái nhà** mà mua đi bán lại đặng đó.

Xin vous có ý coi trong mấy ví dụ sau đây, chừng có tiếng **ở** thì dịch ra **chez**, còn không có tiếng **ở** thì dịch ra **maison** Không có lộn được.

Chez moi	Ở nhà tôi ;
Ma maison	Nhà tôi ;
Chez le maître	Ở nhà ông thầy ;
La maison du maître	Nhà của ông thầy ;
Chez lui	Ở nhà nó ;
Sa maison	Nhà nó.

Trong câu số 8, phần nhiều lộn tiếng **dernier**, với mấy tiếng khác viết tựa nhau, như là **derrière** = ở đằng sau, ở phía sau, **le derrière** = cái đít, cái đằng sau, cái phía sau, **le dernier** và **la dernière** = cái sau chót, cái chót hết, cái qua rồi.

Câu hỏi số 11 dịch ra như vậy cũng được : **Dành est-il présent ?** vì tiếng **présent** nghĩa nó là **có mặt ở tại nhà**.

Đau, mà mình chỉ cái nơi đau, cái chỗ đau, thì dùng **avoir mal à** : **j'ai mal à la tête**, **vous n'avez plus mal à la main**.

(Coi lại câu số 3, trang số 43 ; câu số 3, trang số 48.

Còn đau mà mình không chỉ cái nơi đau, cái chỗ đau, nói đau trống mà thôi, thì dùng **être malade** : **je suis malade**, **nous ne sommes plus malade**.

(Coi lại câu số 8, 9. trang số 63)

Xin nhớ mà phân biệt

Ít câu khác thường dùng

1 — *Lundi dernier, j'ai été chez vous pour une affaire pressée. Pourquoi n'y étiez-vous pas ? — J'étais au chef-lieu, aux bureaux de l'Administration = Thứ hai rồi, tôi có đến nhà anh về một việc gấp rút. Sao anh không có ở nhà ? — " Ồi ở trên tỉnh thành, tại nhà việc dinh thăm biện.*

5 — *Vos marchandises sont avariées ; nos marchandises ne le sont pas = Hàng hóa của ông hư mục ; hàng hóa chúng tôi không hư mục.*

Votre article est de bonne qualité ; mon article ne l'est pas. = Món đồ của ông là hạng tốt ; món đồ của tôi không tốt.

6 — *Dành est un bon commerçant ; mon ami Phuong ne l'est pas = Dành là một người buôn bán giỏi ; người anh em bạn Phuong của tôi không buôn bán giỏi.*

7 — *Les deux dernières semaines ont été bonnes pour le commerce ; cette semaine ne le sera plus. = Hai tuần đã qua rồi là tốt cho việc thương mại ; tuần này sẽ không đặng tốt vậy nữa.*

11 — *Monsieur le Directeur est-il visible ? — Non monsieur il ne l'est que tous les après-midi. = Đến viếng ông chủ đặng hay không ? — Dạ không, đến viếng ông mỗi buổi chiều mà thôi.*

La pratique de la phrase

1. Có mực trên tập của anh = *il y a de l'encre sur votre cahier.*

2. Hôm qua, có mưa = hier, *il y a eu de la pluie.*

3. Lát nữa, sẽ có sáng trăng = tout à l'heure, *il y aura clair de lune.*

Trong ví dụ số 1, nói có mực trên tập của anh, mà không nói ai có mực đó.

Trong ví dụ số 2, nói có mưa hôm qua, mà không rõ là ai có mưa.

Trong ví dụ số 3, nói lát nữa sẽ có trăng, mà ai có trăng thì trong câu cũng không nói.

Trong ba ví dụ này dùng *il a* (thì *présent*), *il a eu* (thì *passé*), *il aura* (thì *futur*), mà phải thêm chữ *y* trước cái *verbe*, dùng như vậy: *il y a*, *il y a eu*, *il y aura*.

Luật thứ mười một. — Chừng nói **có, còn, không có, v.v. vật chi đó, sự gì đó, mà không phải và không rõ là người nào hay là vật nào có, còn, không có, v.v.** thì phải dùng mấy cách viết này:

<i>il y a</i>	dạng mà nói	có
<i>il y a encore</i>	—	còn
<i>il n'y a pas</i>	—	không có
<i>il n'y a plus</i>	—	hết
<i>il n'y a jamais</i>	—	không khi nào có
<i>il n'y a rien</i>	—	không có gì hết
<i>il n'y a que</i>	—	có mà thôi

1. — *J'ai un cahier. En avez vous? — Oui, j'en ai.*

2. — *As-tu ton livre? Oui, je l'ai.*

3. — *Aura-t-il mes devoirs? — Il les aura.*

4. — *Je suis laborieux. — L'êtes-vous?*

5. — *Phuong est à l'école. — Mon enfant y est-il?*

Có ý coi, trong năm ví dụ cho trên đây, mấy tiếng **en, le, les, y**, dùng mà thế cho mấy tiếng khác, mấy tiếng đó để nó trước và kể tiếng *verbe*.

Có ý coi nữa, mấy tiếng **un cahier, ton livre, mes devoirs, laborieux, à l'école**, là mấy tiếng bị thế; mấy tiếng này ở sau tiếng *verbe*.

Luật thứ mười hai. — Mấy tiếng **le, la, les, en**, và **y** dùng dạng mà thế cho tiếng khác, phải để mấy tiếng đó trước và kể tiếng *verbe*.

Luật thứ mười ba. — Dùng mấy tiếng **le, la, les, en**, và **y** dạng mà thế cho một tiếng nào ở sau *verbe* mà thôi.

6. — Ont-ils de l'argent ? — Non, ils *n'en* ont *pas*.

7. — Dành a-t-il encore les leçons de mon maître ?

Il *ne les* a *plus*.

8. — Votre maître a-t-il été malade ? Il *ne l'a jamais* été

9. — Mon crayon est sur la table ; votre cahier *n'y* est *plus*.

Có ý coi, trong 4 ví dụ sau đây,

Dầu có *ne pas, ne plus, ne jamais*, v.v. xen vô hai bên tiếng verbe, thì mấy tiếng dù gặng mà hể tiếng khác, cũng phải để nó trước và kể tiếng verbe, **chẳng khi nào nó nhường chỗ nó cho tiếng khác**. Còn mấy tiếng *ne* thì để nó sau và kể mấy tiếng *je, tu, il, nous, vous, ils*, luôn luôn.

Luật thứ mười bốn. — *Tiếng ne của mấy tiếng đôi ne pas, ne plus, ne jamais, v.v. phải để nó sau và kể mấy tiếng je, tu, il, elle, on, nous, vous, ils, elles. luôn luôn.*

Ít câu đặt theo bài đã dạy (6)

1 — Có mười lăm đứa học trò trong lớp học.

Il *y* a *quinze élèves* dans la classe.

2 — Bây giờ còn mưa.

Maintenant, il *y* a *encore* de la pluie.

3 — Có ba cái bài ở trong tập của thằng Dành.

Il *y* a *trois devoirs* dans le cahier de Dành.

4 — Còn năm đồng bạc trong hộp.

Il *y* a *encore cinq piastres* dans la boîte.

5 — Lát nữa hết mưa.

Tout à l'heure, il *n'y* aura *plus* de pluie.

6 — Có cái gì trong hộp của thằng Dành? Không có gì hết.

Qu'*y* a-t-il dans la boîte de Dành? Il *n'y* a *rien*.

7 — Bây giờ còn mưa không?

Maintenant *y* a-t-il *encore* de la pluie?

8 — Trong tủ tôi, có ít sách.

Dans mon armoire, il *y* a *peu* de livres.

9 — Khuya, sẽ có trăng.

À minuit, il y aura clair de lune.

10 — Tuần rồi có mưa thường và ít nắng.

La semaine dernière, il y a eu souvent de la pluie et peu de soleil.

11 — Khuya sẽ có trăng không?

À minuit, y aura t-il clair de lune?

12 — Sao trong sách này có ít trang?

Pourquoi dans ton livre y a-t-il peu de pages?

CÓ Ý XEM

Trong mấy câu số 1, 3, 6, 8, 9, 10, 11, 12, dùng mấy cách viết **il y a**, **il y a eu**, **il y aura**, tùy theo thì trong mấy câu, vì trong mấy câu đó, nói trống **có** mà thôi, không nói rằng là ai **có**. Còn trong mấy câu số 6, 11, 12, để **il** sau *verbe*, bởi là câu hỏi.

Trong mấy câu số 2, 4, 7, dùng cách viết **il y a encore**, vì trong mấy câu đó nói trống **còn** mà thôi, không nói rằng là ai **còn**. Còn trong câu số 7, để **il** sau *verbe*, bởi là câu hỏi.

Phần nhiều hay lộn ba tiếng này: **trăng**, **sáng trăng** và **mặt trăng**. Nói **trăng** hay là nói **sáng trăng**, hai cách nói này như nhau, nên phải dịch chung là **clair de lune**. Còn nói **mặt trăng**, thì mới dịch ra bằng **la lune**.

Trong câu số 8, biết rằng là phải nói **une armoire**, song mẹo langsa dạy viết **mon armoire**, vì viết như vậy thì nghe điệu hơn, chớ viết **ma armoire** thì có hai chữ *voyelles* gặp nhau, như vậy khó đọc mà lại khó nghe hơn; viết như theo luật chuẩn kêu bằng **euphonie**.

Chừng nói định chỉ về **giờ**, hãy để chữ **à** trước tiếng định chỉ giờ đó: ví dụ: **à 2 heures**, **à midi**, **à 11 heures**, (và coi luôn trong câu số 9 và 11).

Chừng nói định chỉ về **ngày** thứ mấy, thì không để **le** hay là **la** chi hết (miếng là đừng nói về nhiều ngày) ví dụ: **lundi prochain**, **mardi passé** (coi câu số 1, trang số 63).

Chừng nói định chỉ về **tuần**, về **tháng**, về **năm**, thì hãy để **le** hay là **la** theo phép. Ví dụ: **la semaine prochaine, le mois passé, l'année dernière** (coi câu số 7, 8, trong số 63, và câu số 10, trong số 69).

Ít câu khác thường dùng

- 1 — *Il y a cinquante-sept articles dans ce catalogue* = Có năm mươi bảy món đồ trong cuốn mục lục này.
- 2 — *Maintenant il y a encore mévente dans le commerce des soieries* = Bây giờ còn sự ế ẩm trong việc thương-mãi hàng lụa.
- 5 — *Dans quelques jours, il n'y aura plus de hausse dans le commerce du paddy* = Ít ngày nữa, trong việc buôn bán lúa sẽ hết lên giá.
- 6 — *Qu'y a-t-il d'intéressant dans le catalogue de cette fabrique?* — *Quelques nouveautés en bijouterie* = Có chi ngộ trong mục lục của hãng này? Ít đồ mới thuộc về nữ trang.
- 7 — *Actuellement, y-a-t-il encore baisse dans le paddy de Vinhlong?* *Oui, une légère baisse: de cinq cents par picul de 60 kilos.* = Lóng này, lúa Vinhlong còn xuống giá hay không? — *Ừ, chút đỉnh: năm su mỗi tạ 60 ki-lo.*

Ít câu đặt theo bài đã dạy (7)

- 1 — Nhà thơ ở đâu? — Nhà thơ ở đây.
Où est la poste? — **Elle est ici.**
- 2 — Có cái gì ở nhà ông? — Có nhiều học trò.
Qu'y a-t-il, chez vous? — **Il y a beaucoup d'élèves.**
- 3 — Ngày nay, còn sáng trăng, mai sẽ hết sáng trăng.
Aujourd'hui, il y a encore clair de lune. Demain, il n'y en aura plus.
- 4 — Còn mưa không? — Dạ, còn mưa một chút.
Y a t-il encore de la pluie? — **Oui monsieur, il y en a encore un peu.**

- 5 — Tôi hết đói, mà tôi còn khát.
Je n'ai plus faim, mais j'ai encore soif.
- 6 — Con của nó dơ hoài. Dành dơ không. — Dạ không, nó không dơ.
Son fils est toujours sale. Dành l'est-il? — Non monsieur, il ne l'est pas.
- 7 — Máy đứa học trò của nó mạnh giỏi. Máy đứa con của tôi không mạnh giỏi.
Ses élèves sont bien portants. Mes enfants ne le sont pas.
- 8 — Nhà của tôi không lớn ; nhà của ông, lớn hay là không?
 — Không, nhà tao nhỏ lắm.
Ma maison n'est pas grande ; votre maison l'est elle? Non, elle est très petite.
- 9 — Máy đứa con của tao ở đâu? — Tuổi nó không có ở đây. — Tụi nó có ở đàng không? — Tuổi nó không có ở đàng.
Où sont mes enfants? — Ils ne sont pas ici. — Sont-ils là-bas? — Ils n'y sont pas.
- 10 — Nó không có cái gì ở nhà nó? — Nó không có sách. Tuổi nó có sách không? — Dạ không, tụi nó không có.
Que n'a-t-il pas chez lui? — Il n'a pas de livre. En ont ils? — Non monsieur, ils n'en ont pas.
- 11 — Chú có cuốn tập của thằng Dành không? — Không, tôi không có. — ai có? — Em tôi có.
Avez-vous le cahier de Dành? — Non, je ne l'ai pas. — Qui l'a? — Mon petit frère l'a.

Bài tóm tắt

1. Đề mấy tiếng dùng dạng hỏi, như *qui, quoi, où, quand* v.v. đàng trước câu, trong mấy câu hỏi.

2. Đề *je, tu, il, elle, on, nous, vous, ils, elles*, sau cái verbe, trong mấy câu hỏi.

3. Đề *de* thế cho *le*, hay là *la*, hay là *les*, hay là *des*, sau *beaucoup*, và *peu*. chừng sau hai tiếng này có tiếng khác tiếp theo mà không phải là *verbe*.

4. Đề *de* thế cho *le*, hay là *la*, hay là *les*, hay là *des*, sau *pas*, *plus*, *jamais*, chừng sau ba tiếng này có tiếng khác tiếp theo mà không phải là *verbe* và nghĩa của tiếng khác đó không đanh rành, nghĩa trống.

5. Chừng làm câu, đừng khi nào viết mấy tiếng đôi *ne pas*, *ne plus*, *ne jamais*, *ne rien*, dính nhau lại; phải sắp nó hai bên *verbe*. Còn chừng trong câu nào, cái *verbe* nó ở thì *passé*, thì cái *verbe* đứng đầu hết, là chánh *verbe*, nên phải đề *ne pas*, *ne plus*, v.v. hai bên cái *verbe* đó. Ví dụ *verbe avoir*, thì *passé* đọc: j'**ai** eu; muốn đề *ne pas* thì phải viết: je **n'ai pas** eu, chớ đừng viết: j'ai n'eu pas. *Verbe être*, thì *passé* đọc: j'**ai** été; muốn đề *ne plus* thì phải viết: je **n'ai plus** été, chớ đừng viết: j'ai n'été plus.

6. Muốn nói *hết*, *không còn nữa*, *không có nữa*, v.v. thì phải dùng tiếng đôi *ne plus*, chớ đừng có khi nào dùng tiếng *fini*.

7. Dùng tiếng *en* dạng thế cho mấy tiếng có nghĩa chung, nghĩa trống.

8. Dùng mấy tiếng *le*, *la*, *les*, dạng thế cho mấy tiếng có nghĩa riêng, nghĩa rành.

9. Dùng chữ *y* dạng thế cho *cái nơi* hay là *cái chỗ*.

10. Trong câu nào mà có dùng *verbe être*, thì cứ dùng chữ *le* mà thế cho tiếng ở sau *verbe être*; không có lộn xộn được, trừ ra chừng cần mà thế cho **cái nơi** hay là **cái chỗ** thì dùng chữ *y*.

11 — Mấy tiếng dùng dạng thế tiếng khác, phải đề nó trước và kể tiếng *verbe*.

12 — Dầu có **ne pas**, **ne plus**, **ne jamais**, v.v. xem vô hai bên tiếng *verbe*, cũng phải đề tiếng mà thế cho tiếng khác, đề nó trước và kể tiếng *verbe*, **chẳng khi nào nó nhường chỗ nó** cho tiếng khác.

13 — Còn mấy tiếng **ne** của **ne pas, ne plus**, v.v, để nó sau và kể mấy tiếng **je, tu, il, elle, on, nous, vous, ils, elles**, luôn luôn.

14 — Mấy tiếng **le, la, les, en** và **y**, dùng nó đứng mà thế tiếng nào ở sau verbe mà thôi; chẳng khi nào dùng nó mà thế cho một tiếng verbe.

15° Dùng mấy cách viết *il y a, il y a eu, il y aura*, chừng nói **có**, mà không nói rằng là *ai có* ;

Dùng *il y a encore, il y a encore eu, il y aura encore*, chừng nói **còn**, mà không nói rằng là *ai còn* ;

Dùng *il n'y a pas, il n'y a pas eu, il n'y aura pas*, chừng nói **không có**, mà không nói rằng là *ai không có* ;

Dùng *il n'y a plus, il n'y a plus eu*, v v. chừng nói **hết**, mà không nói rằng là *ai hết* ;

Dùng *il n'y a jamais, il n'y aura jamais*, v, v. chừng nói **không khi nào có**, mà không nói rằng là *ai không khi nào có* ;

Dùng *il n'y a rien*, v. v. chừng nói **không có gì hết**, mà không nói rằng là *ai không có gì hết* ;

Dùng *il n'y a que*, v.v. chừng nói **có mà thôi**, mà không nói rằng là *ai có mà thôi*.

Lời dặn sau chót

Tiếng nào cần trước hơn hết trong một câu là :

1°/ tiếng verbe :

2°/ mấy tiếng **le, la, les, en**, và **y** dùng đứng mà thế tiếng khác

Anh em học hết cuốn thứ nhứt này, xin *ráng mà cần viết cho đúng mấy tiếng verbes*, *ráng mà cần dùng cho đúng mấy tiếng le, la, les, en* và **y**, và để nó cho đúng chỗ của nó là ở trước và kể tiếng verbe.

Xin anh em rõ hai sự này : viết câu hay là nói, hễ tiếng verbe đúng được, và nếu có *ne pas, ne plus, ne jamais*, để nó hai bên verbe, tiếng *ne* dính theo sau *je, tu, il, on,*

elle, nous, vous, ils, elles, thì **nghe** nó **thanh**. Còn mấy tiếng *le, la, les, en* và *y* dùng đúng nghĩa và đúng chỗ thì **nghe** nó **sang, nghe bảnh lắm**. Anh em ráng bầy nhiều đó được thì khá lắm vì nếu trong câu mà mấy tiếng khác có sai, không hệ chi : chút đỉnh ! *cần mà biết dùng mấy tiếng khó dùng*. Nên tuy là mấy bài trong cuốn thứ nhất, chớ là trọng lắm vì nhiều học sinh ăn học trong trường đời ba năm ra ngoài còn chưa biết dùng, chưa hiểu nhiều bài tôi đã dạy trong sách này nên tôi tưởng bài tóm tắt này là rất hữu ích cho anh em học qua quyển thứ nhì. Xin anh em năng đọc đi đọc lại bài này thì sẽ mau khá.

Tới cuốn thứ nhì, xin anh em học cho kỹ hơn; bởi thấy tấn phát đặng, nên đừng có ham hố mà muốn tấn phát cho mau quá, vì nếu vậy thì ngày kia sẽ thấy bước tới nửa không nổi, bài vở một ngày một khó. Bởi tôi dạy đi dạy lại không đặng, nên đừng khi nào bỏ qua bài nào tiếng nào hết đặng mà mau mau học qua bài khác : năng học đi học lại những bài cũ thì khá hơn bắc qua mà học đi tới. Tuy là học như không có thầy, chớ có lẽ sẽ tấn phát mau hơn họ : thế khác miếng là anh em giữ được mấy lời tôi đã dặn và đem công khó vô cho nhiều đặng mà học, hiểu và nhớ.

Hãy biết

*Các giáo sư nào dùng cách tôi dạy mà giáo hóa cho kẻ lỡ hội hay là con trẻ, phải dùng các bài ít câu đặt theo bài đã dạy như là bài **thème**.*

Người lỡ hội học với sách này, hãy nhìn các bài ít câu đặt theo bài đã dạy như là bài viết, nghĩa là, nếu học theo cách gửi bài đến nhà, thì người học phải dịch chữ quốc âm ra chữ pháp.

**Cách dùng bài viết lan ra dạng mà đặt
câu khác thường dùng**

Dùng bài viết lan ra dạng mà đặt câu khác, nghĩa là dùng một câu nào đó trong bài viết, lấy câu đó như là một câu kiểu, bởi câu kiểu đó mình do theo mà bắt chước làm ít câu khác.

Trong trường học, người giáo huấn dạy chữ pháp không khuyên học sinh bắt chước bài vở của đũa ngồi gần mình hay là đũa khác thông công với mình, mà lại cấm nhật sự đó. Bởi sao ? Là bởi phần trôi hơn thì không biết bắt chước mà do theo, được biết chép y như mình thấy mà thôi, chớ không biết đổi hóa ra câu khác theo ý riêng của mình. Bắt chước như vậy mới à làm sự hại to cho mình, song không dè được, bởi tưởng như vậy là được ; bắt chước như vậy thì mình không có sự tấn tới, mà mình lại thấy mình thối lui lại.

Do theo một câu mà bắt chước cho khôn khéo và đổi hóa ra câu khác : theo ý riêng của mình, đó là một cái tài năng. Muốn được cái tài năng này, mình phải biết sự sắp đặt tiếng cho thành câu, và phải rõ cái bỗn tinh của mỗi tiếng trong câu.

Ai thạo đặng hết các luật trong quyển sách này về bài **la pratique de la phrase** thì rõ biết đủ mà sắp đặt tiếng cho thành câu, chẳng - ai, nên phải cần mà học cho kỹ mấy luật đã cho trong quyển này, rồi mới là dám bắt qua quyển thứ nhì mà học.

Còn cái bỗn tinh của mấy tiếng trong câu ?

Trong quyển sách này, tôi đã dạy đặng có hai verbes mà thôi, *avoir* và *être*, nên bài này là như bài tạm đỡ quyển thứ nhứt bước qua quyển thứ nhì.

Tiếng verbe là tiếng chi ? Làm sao mà nhìn biết tiếng đó là tiếng verbe ? Dễ lắm, dễ hơn hết, dầu mà người học chưa biết vocabulaire chi cho lắm cũng nhìn biết được, bởi tiếng nào mà mình dùng hay là mình để nó sau mà

tiếng **je, tu, il, elle, on, nous, vous, ils, elles**, được, thì tiếng đó là tiếng *verbe*. Thế đó thì có chi mà khó? Còn trong mấy câu hỏi, mấy tiếng **je, tu, il**, v. v. ở sau tiếng *verbe*, mà lại có một cái dấu gạch ngang nối hai tiếng làm một, như : *avez-vous ? seront-ils ? aurai-je ?*

Tôi ăn ; anh đi ; nó ngó =
Je mange ; vous allez ; il regarde.

Ba tiếng **ăn = mange**
đi = allez
và **ngó = regarde**

là *verbes*, bởi mấy tiếng này để nó sau mấy tiếng **je, tu, il**, v. v. được, vậy thì tiếng *verbe* là tiếng định chỉ việc mần.

Trong mỗi việc mần định chỉ bởi tiếng *verbe*, phải có người căn nguyên. Nếu không có người căn nguyên thì phải có hoặc là một thú căn nguyên, hay là một đồ, một vật, một món chi căn nguyên đó.

Tên Danh ăn ; con chó đi lợi ; cái máy nói hát.

Tiếng Danh	định chỉ một người căn nguyên ;	
— con chó	— thú	— — ;
— cái máy nói	— vật	— — ;

Ba tiếng **Danh, con chó, cái máy nói**, kêu bằng tiếng căn nguyên (**les sujets**).

Chừng có *le verbe* và *le sujet*, thì đủ mà làm một câu, song chưa trọn. Muốn cho trọn, phải để theo ý mình muốn nói, một cùng đôi ba *tiếng phụ thêm*.

Tên Danh ăn **bánh**.

Con chó đi lợi dăng **nhà bếp**.

Cái máy nói hát **mười hai bản**.

Ba tiếng **bánh, nhà bếp, mười hai bản**, là ba tiếng phụ thêm (**les compléments**).

Tôi đã nói, muốn cho trọn câu, phải để, theo ý mình muốn nói, một cùng đôi ba *compléments*.

Tên Dành ăn **bánh** trong **nhà** tôi với **em** nó.

Con chó đi lợi **đang** **nhà** **bếp** hồi **hai** **giờ**.

Cái máy nói hát **mười** **hai** **bên** **trọn** **nửa** **giờ** **đồng** **hồ**.

Tôi đã thêm hai *compléments* trong câu đầu ở trên đây, và một *complément* trong hai câu sau ở trên đây.

Rõ cái bốn tính của mấy tiếng trong câu rồi, bây giờ phải biết cách sắp mấy tiếng đó tùy theo cái bốn tính của mỗi tiếng. Có ý xem, trong các ví dụ tôi đã cho trong bài này, thấy rõ là, *le sujet* đứng đầu câu, rồi kể đó, *le verbe*, rồi kể đó nữa, *les compléments*; đó là cách sắp đặt thường, tự nhiên, của người học sinh mới học phải theo và gìn giữ. Mấy cách sắp đặt khác, tôi sẽ dạy lần hồi trong mỗi cuốn tới mà tùy theo sức dạy trong mỗi cuốn.

Chúng muốn do theo mà bắt chước một câu nào đó, mình phải đổi *le sujet*, đổi *le verbe*, và để một *sujet* khác, một *verbe* khác, tùy theo ý mình muốn nói; đổi *le complément*, và để một cùng đổi *ba compléments* khác, mà phải giữ hai điều này rất cần là:

1/ Phải viết *le verbe* cho nó tiếp theo *son sujet*, nghĩa là nếu *le sujet* ở số nhiều hay là ở số ít, thì *le verbe* cũng phải viết nó cho tiếp theo. Ví dụ, tôi do câu kiểu này:

Il a un livre

mà đặt lan ra câu này:

Mes parents ont beaucoup de rizières.

Le sujet (**mes parents**) trong câu của tôi đặt lan ra là số nhiều, như tiếng **ils**, vì định chỉ nhiều người; vậy thì tôi viết **ont**, chớ không viết **a** như trong câu kiểu.

2/ Phải để cái thì của *le verbe* tiếp theo cái tiếng định chỉ cái thì khi, nghĩa là nếu tiếng định chỉ một cái thì khi đã qua rồi, thì mình phải để *le verbe* ở thì *passé*, v. v. Ví dụ, tôi do câu kiểu này:

Maintenant, il n'a plus d'argent

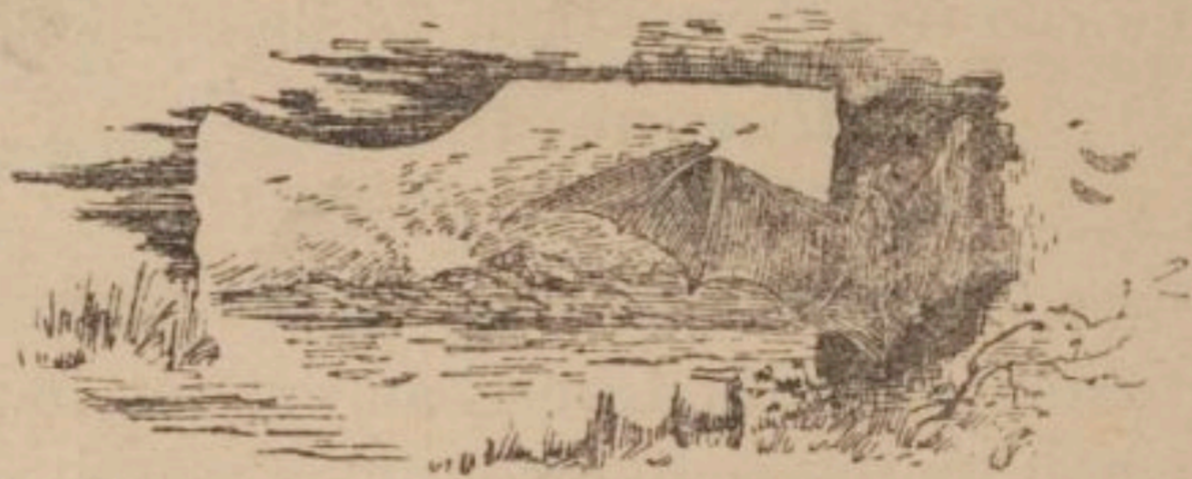
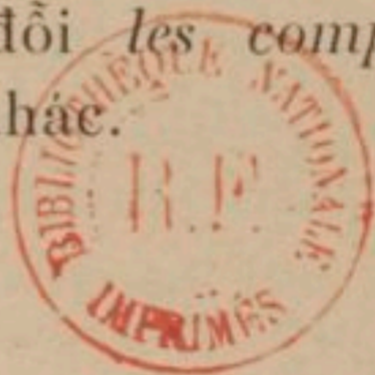
mà đặt lan ra câu này:

**Dans une semaine
nos élèves auront deux jours de congé**

= Trong một tuần nữa,
học sinh của bốn trường sẽ có hai ngày nghỉ.

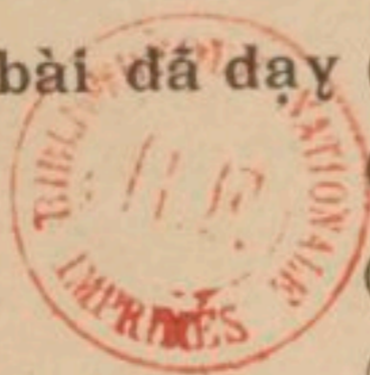
Cái tiếng **dans une semaine** là tiếng định chỉ cái thì khi trong câu của tôi đặt lan ra ; bởi tiếng đó định chỉ một cái thì khi chưa đến tới, vì nói **dans une semaine**, vậy thì tôi phải để *le verbe* ở thì futur (**auront**) chớ không để ở thì présent như trong câu kia.

Nói tóm lại. Chúng muốn do theo mà bắt chước một câu nào đó, mình phải đổi *le sujet*, đổi *le verbe*, và để một *sujet* khác, một *verbe* khác tùy theo ý mình muốn nói, "à phải viết *le verbe* cho nó tiếp theo *son sujet* và tiếp theo cái tiếng định chỉ cái thì khi; đổi *les compléments* và để một cùng đôi ba *compléments* khác.

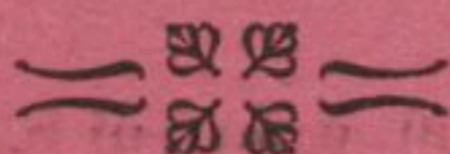


MỤC LỤC

Tựa	trương số	1
Cách tôi dạy		5
Lời răn dạy về cách học <i>verbes</i>		7
Vocabulaire	9, 12, 17, 52, 57	
Bài đại học <i>verbes</i>	9, 17, 27, 35, 42, 48, 54	60
Grammaire pratique		
Luật thứ nhất và thứ nhì		13
Dạy về mấy tiếng <i>les, des</i>	26, 45	
Luật thứ ba và thứ tư		47
La pratique de la phrase		
Luật thứ nhất và thứ nhì		20
— — ba — — tư		21
— — năm		32
— — sáu và th bảy		35
— — tám		39
— — chín		52
— — mười		62
— — mười một		67
— — mười hai		67
— — mười ba		67
— — mười bốn		68
It câu đặt theo bài đã dạy (A)		13
(A1)		14
(A2)		21
(A3)		24
(A4)		28
(A5)		29



	(A6)	33
	(A7)	34
	(A8)	36
	(A9)	40
	(1)	43
	(2)	48
	(3)	50
	(4)	56
	(5)	63
	(6)	68
	(7)	70
It câu khác thường dùng	16, 23, 26, 29, 32, 38, 42, 44, 66, 70	
Có ý xem	14, 15, 22, 24, 29, 30, 34 37, 41, 44, 50, 57, 65, 69	
Bài tóm tắt		71
Cách dùng bài viết lan ra dạng mà đặt câu khác		75



Nói về mục lục của quyển thứ nhất và quyển thứ nhì của cuốn **Thầy Học Chữ Pháp**

Trong quyển thứ nhất này, **vocabulaire** và mấy đoạn ít câu khác thường dùng có không dặng bao nhiêu, bởi trong quyển này dạy dặng mới có hai verbes mà thôi, **avoir** với **être**, vì hai verbes đó là gốc rễ của hết thảy các verbes khác sẽ học đến trong mấy cuốn tiếp theo đây. Bởi có hạn có ngăn như vậy, nên không có thể mà cho học được nhiều về hai món đó.

Ai học quyển này mà biết sẵn vocabulair e nhiều rồi, có cần học vocabulaire khó hơn và nhiều hơn, hãy hỏi bồn trường cuốn **Thầy tôi, quyển thứ nhất**. Hỏi thăm, xin nhớ gởi một con cò cho bồn trường trả lời, vì cuốn **Thầy Tôi** chưa xuất bản, còn đang mần, ước chừng lối tháng Avril hay là tháng Mai thì sẽ xong việc.

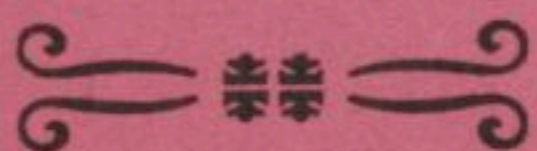
Trong quyển thứ nhì, cuốn **Tôi Học Chữ Pháp** có dạy :

- a) nhiều verbes khác (cách dạy hay lắm);
- b) mấy verbes có **er** đằng sau (cách dạy rất rành rẽ vô cùng; học mấy verbes này thì sẽ lặn phát mau lắm, vì có ước chừng bốn ngàn verbes khác đọc giống như mấy verbes sẽ dạy và nói đó ;
- c) mấy verbes có **ir** đằng sau;
- d) thì **imparfait** và **passé simple** (cắt nghĩa rành rẽ và kỹ lưỡng hết sức) ;
- e) **grammaire pratique** và **la pratique de la phrase** (cũng rành rẽ và dễ hiểu như trong quyển sách này) ;
- f) **vocabulaire** nhiều hơn trong quyển sách này (có thể mà cho học nhiều, bởi nhờ học đặng các verbes nói trong đoạn *a, b, c*, trên đây ;
- g) Mấy đoạn về **ít câu khác thường dùng** sẽ nhiều lắm, vì vô hạn vô ngần, cũng bởi nhờ học đặng các verbes nói trong đoạn *a, b, c*, trên đây ;
- h) **lời khuyên** rành rẽ về cách đọc sách
- i) **bài đọc** (*lectures*) một bên chữ pháp, một bên chữ quốc âm.

Cuốn **Tôi Học Chữ Pháp**, quyển thứ nhì, giá 2\$

Thơ và mandats gửi cho :

P. ROUSSEL, Cholon



Cuốn Thấy Tôi

là cuốn chi ???

Trong cuốn Thấy Tôi, quyển thứ nhứt, có vocabulaire theo cỡ sức người có cấp bằng sơ rồi. Các tiếng một sắp theo việc, theo điều. Mỗi việc, mỗi điều, trọn gộp vô làm một bài liền lạc nhau. Mỗi tiếng một mà nghĩa nó xê xit nhau, từ tựa nhau, thì tác-giã có bàn nghĩa đâu đó phân biệt và có đem vô ít câu ví dụ cho dặng rành rẽ.

Trong cuốn Thấy tôi, quyển thứ nhứt, có tục ngữ, câu luận, ý tư tưởng, lời khuyên, hết thấy bàn luận kỹ lưỡng và rành rẽ như có thầy mình giáp mặt.

Trong cuốn **Thầy Tôi, quyển thứ nhứt,**
có nhiều bài đọc thông biết (lectures instructives), một
bên chữ pháp một bên chữ quốc âm. Trong mấy bài đọc
này, *mấy tiếng dùng dạng thể mấy tiếng khác (les pronoms)*
và mấy tiếng bị thể, hai thứ tiếng đó in bằng chữ riêng,
không giống thứ chữ in trong câu; thể đó thì người học
sinh sẽ hiểu dạng không sót chi trong mỗi câu. Còn tiếng
nào đọc mà phải nối vần với tiếng kế nó, thì tác-giã có đề
dấu riêng. Cuối mỗi bài đọc, tác-giã có giải nghĩa thêm cho
đặng rành hoặc là vocabulaire, hoặc là câu nào khó.

Cuốn Thầy Tôi, quyển thứ nhứt
đi tiếp với mấy quyển sách **Tôi Hiểu Chữ Pháp.**

Ai mến cách dạy của tác-giã trong mấy cuốn **Tôi Học
Chữ Pháp** thì cũng sẽ toại chí trong mấy cuốn **Thầy Tôi.**

Cuốn Thầy Tôi, quyển thứ nhứt, giá 2\$

Thơ và mandats, gửi cho:

Pierre ROUSSEL

Cholon



Le Style

à la portée de tous

en **35** leçons

Que dire ?

Comment le dire ?

(ouvrage correspondant aux degrés
du Certificat d'Études primaires et
du Brevet).

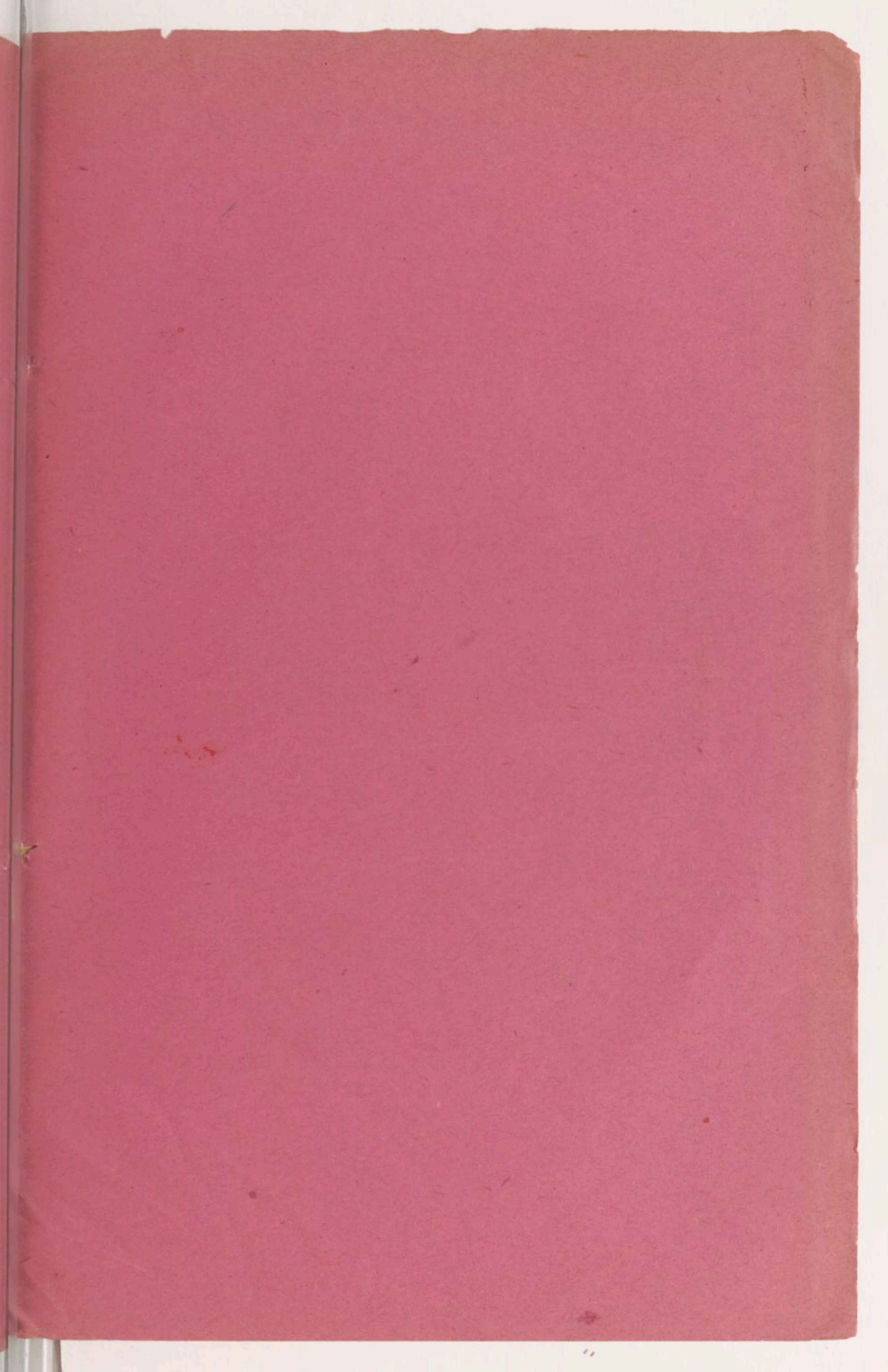
Prix : 2p.

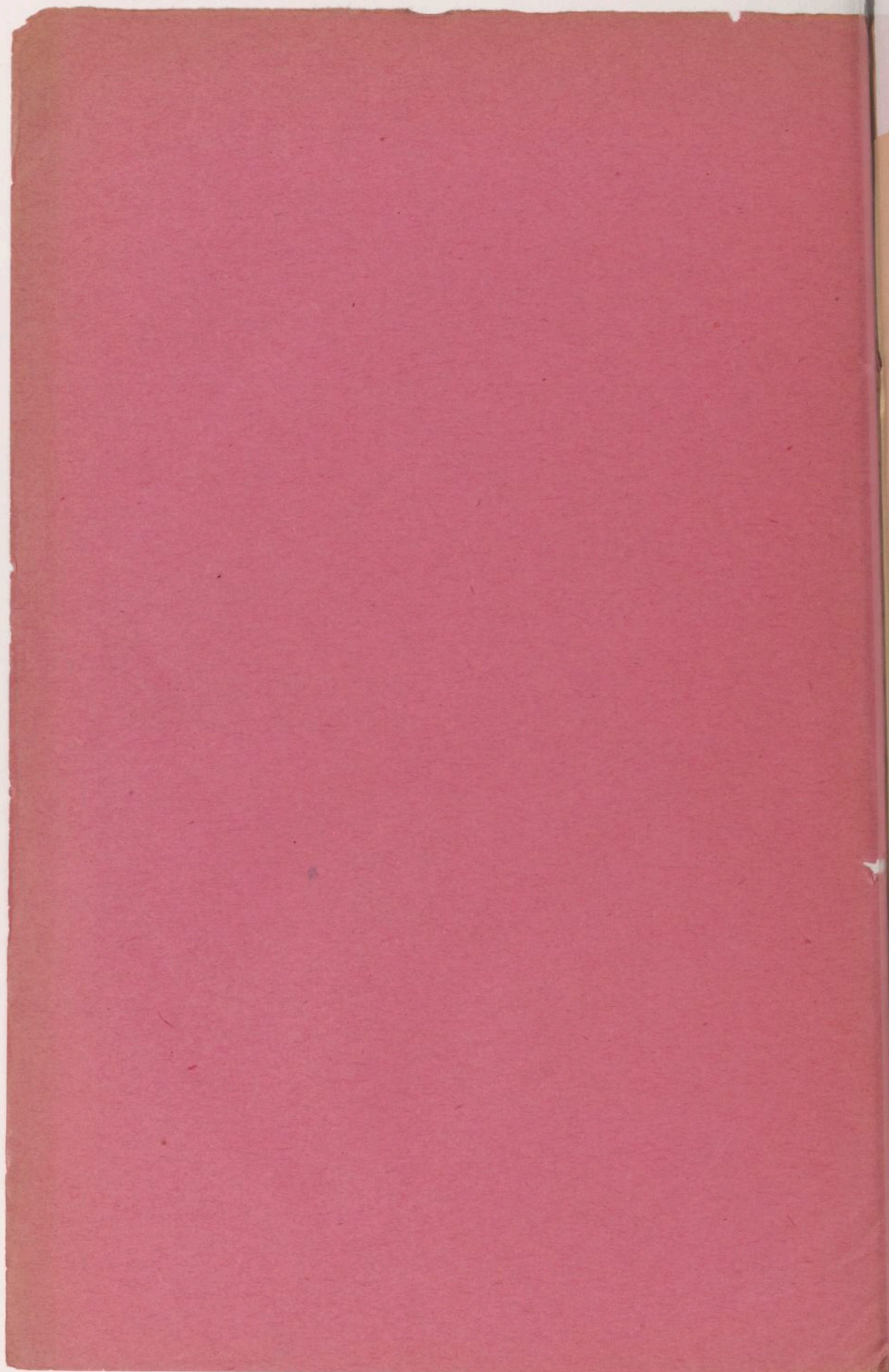
Adressez lettres et mandats à

P. ROUSSEL, Cholon

Anh em học hết quyển này có mòi khá rồi ; cũng như gieo hột lên đặng cây nhỡ rồi, nên phải cần săn sóc dưỡng nó cho bền. Nghĩa là phải cần mà học tấn tới hoai, đừng khi nào thối chí.







LỜI XIN GIÚP

Tôi cần biết tại chỗ vous ở .

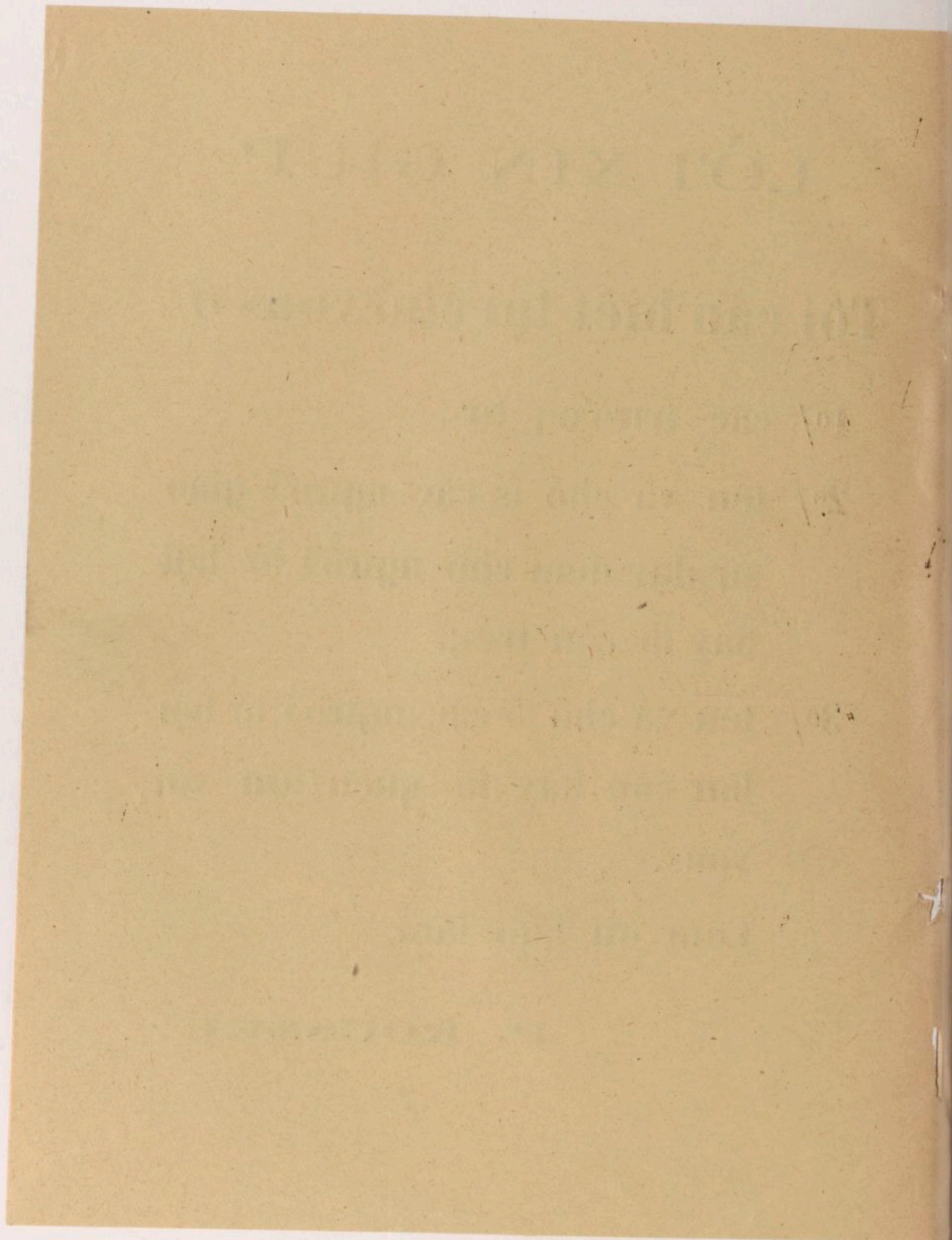
1^o/ các trường tư ;

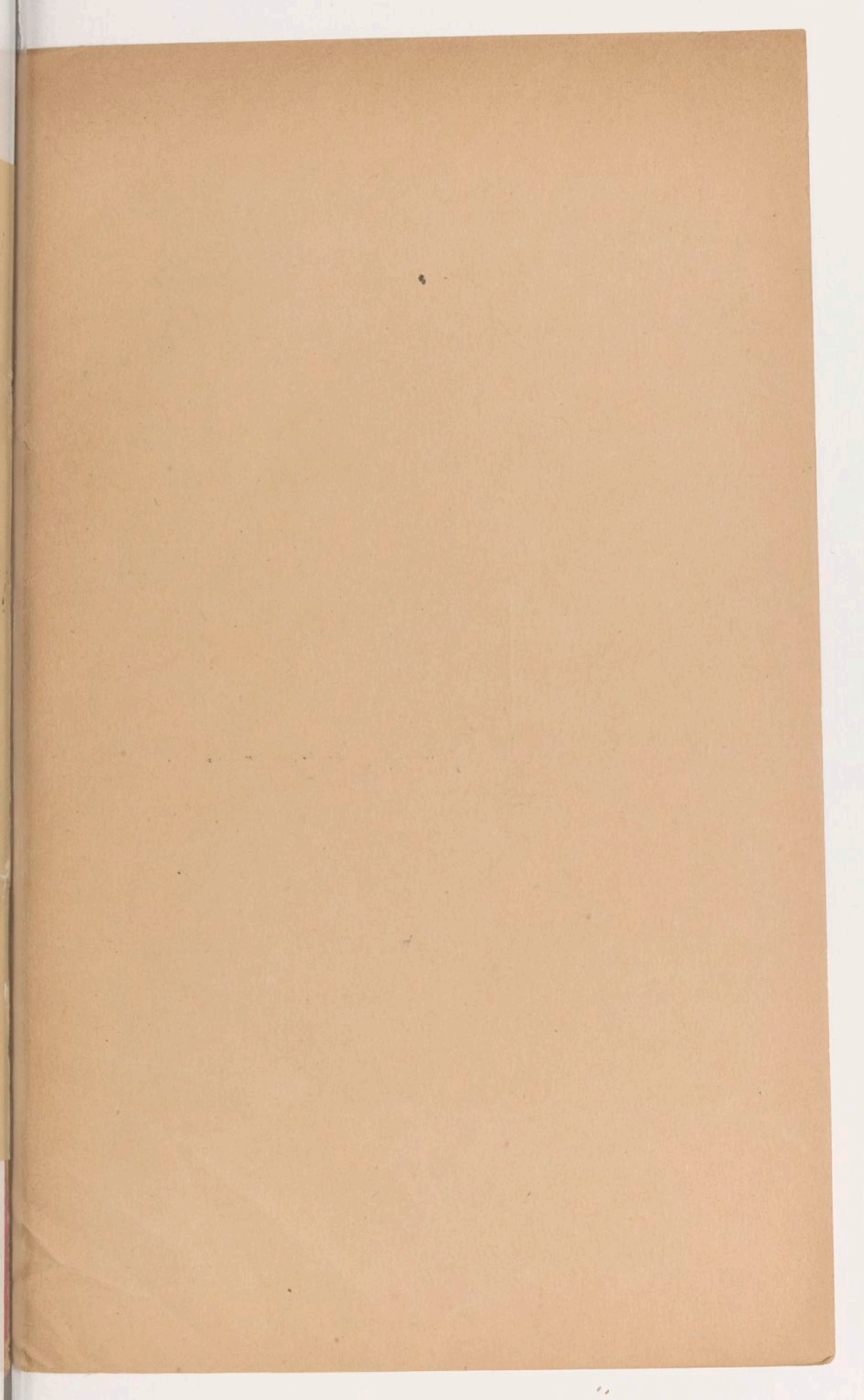
**2^o/ tên và chỗ ở các người giáo
sư dạy đêm cho người lỡ hội
hay là còn trẻ ;**

**3^o/ tên và chỗ ở các người lỡ hội
lân cận hay là quen lớn với
vous.**

Cám ơn lắm lắm.

P. ROUSSEL





IMPRIMERIE BAO-TON

Mme DIEP-VAN-KY

23 Rue Filippini

SAIGON